

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2

BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM

CHUYÊN ĐỀ

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC

(Tài liệu bồi dưỡng Nghiệp vụ sư phạm dành cho người có bằng cử nhân
có nguyện vọng trở thành giáo viên Tiểu học)

Hà Nội, 2021

MỤC LỤC

Chương 1

GIÁO DỤC TRONG XÃ HỘI HIỆN ĐẠI	1
1.1. Đặc điểm xã hội hiện đại và yêu cầu đặt ra đối với giáo dục	1
1.2. Xu thế và chiến lược phát triển giáo dục trên thế giới	3
1.3. Chiến lược phát triển giáo dục ở Việt Nam	7

Chương 2

QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC VÀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC	8
2.1. Một số vấn đề cơ bản về nhà nước, quản lý hành chính nhà nước và công vụ, công chức	8
2.2. Đường lối quan điểm của Đảng và Nhà nước về giáo dục	16
2.3. Vị trí, vai trò, nội dung quản lý nhà nước trong lĩnh vực giáo dục	17
2.4. Luật Giáo dục, điều lệ, quy định đối với giáo dục phổ thông	18
2.5. Phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục tiểu học	26

Chương 3

HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN VIỆT NAM	29
3.1. Khái niệm, nguyên tắc xây dựng, xu hướng phát triển hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam	29
3.2. Tính chất, nguyên lý và mục tiêu giáo dục Việt Nam	32
3.3. Nội dung và giải pháp thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục Việt Nam ..	34

Chương 4

CÔNG TÁC QUẢN LÝ GIÁO DỤC TRONG TRƯỜNG PTIỀU HỌC! Bookmark not defined.	
4.1. Cơ cấu tổ chức nhà trường tiểu học..... Error! Bookmark not defined.	
4.2. Khái niệm, nguyên tắc, nội dung, phương pháp quản lý nhà trường Tiểu học Error! Bookmark not defined.	
4.3. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của giáo viên và các chức danh trong bộ máy quản lý nhà trường Tiểu học	Error! Bookmark not defined.
4.4. Ứng dụng Công nghệ thông tin trong quản lý trường Tiểu học ...	Error! Bookmark not defined.

TÀI LIỆU THAM KHẢO	49
--------------------------	----

Chương 1

GIÁO DỤC TRONG XÃ HỘI HIỆN ĐẠI

1.1. Đặc điểm xã hội hiện đại và yêu cầu đặt ra đối với giáo dục

1.1.1. Đặc điểm của xã hội hiện đại

1.1.1.1. Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ

Đặc trưng của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ:

- Phát minh và khám phá trên nhiều lĩnh vực; xuất hiện ngày càng nhiều các ngành khoa học mới. Ngày càng nghiên cứu sâu và rộng, đi sâu vào cấu trúc của vật chất, mở rộng không gian nghiên cứu ra ngoài vũ trụ, xuống lòng trái đất...
- Thời gian từ khi nghiên cứu thành công đến khi ứng dụng vào thực tế được rút ngắn: giữa thế kỷ XX là 5-6 năm, giữa năm 90 là 3 năm, năm 2000 là 1 năm.. (mất 100 năm, từ 1727-1839 để ứng dụng nguyên lý máy ảnh trở thành máy ảnh thật, đối với điện thoại là 50 năm (1820-1876), laze là 2 năm (1960-1962)).
- Xuất hiện các ngành công nghệ chủ đạo của tương lai: công nghệ sinh học, công nghệ sach và thân thiện với môi trường sẽ là công nghệ chủ đạo của tương lai
- Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ đã làm thay đổi nền sản xuất của thế giới, con người không còn trực tiếp sản xuất bằng tay mà tiến tới tự động hóa toàn bộ, thúc đẩy sản xuất, lưu thông hàng hóa, tạo tiền đề cho xã hội thông tin và bùng nổ thông tin.

1.1.1.2. Xu thế toàn cầu hóa

Toàn cầu hóa là khái niệm dùng để miêu tả các thay đổi trong xã hội và trong nền kinh tế thế giới, tạo ra bởi mối liên kết và trao đổi ngày càng tăng giữa các quốc gia, các tổ chức hay các cá nhân ở góc độ văn hoá, kinh tế,...trên quy mô toàn cầu. Đặc biệt trong phạm vi kinh tế, toàn cầu hóa hầu như được dùng để chỉ các tác động của thương mại nói chung và tự do hóa thương mại hay "tự do thương mại" nói riêng. Cũng ở góc độ kinh tế, người ta

thấy các dòng chảy tư bản ở quy mô toàn cầu kéo theo các dòng chảy thương mại, kỹ thuật, công nghệ, thông tin, văn hoá.

Đặc trưng của toàn cầu hóa:

- Hợp tác giữa các nước, các vùng lãnh thổ, các khu vực được tăng cường trên tất cả các mặt, trong đó hợp tác kinh tế diễn ra mạnh nhất
- Các tập đoàn lớn, các công ty xuyên quốc gia xuất hiện ở nhiều nước và khu vực.
- Xuất hiện các thị trường có tính chất toàn cầu như chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm, giao thông, dịch vụ...
- Hợp tác và trao đổi văn hóa cũng đang diễn ra sôi động trên cơ sở tôn trọng sự đa dạng về văn hóa.
- Nhân loại đang mong muốn hình thành và xây dựng các giá trị chung của đạo lý toàn cầu như nhân ái, khoan dung, yêu hòa bình, tình hữu nghị ...

Xu thế toàn cầu hóa là tất yếu, nhưng nó vừa tạo ra thời cơ và thách thức không nhỏ cho các nước, đặc biệt là các nước yếu về kinh tế, toàn cầu hóa góp phần khai thác và phát huy thế mạnh của các nước nhưng toàn cầu hóa cũng đang tạo ra khoảng cách giàu nghèo ngày càng lớn giữa các nước và người dân trong mỗi nước vì những nước có tiềm lực kinh tế và những người có vốn sỹ tranh thủ được cơ hội, những nước nghèo có nguy cơ là bãi thiêu công nghệ lạc hậu của các nước giàu...

1.1.1.3. Phát triển nền kinh tế tri thức

Nền kinh tế tri thức, còn gọi là kinh tế dựa vào tri thức (KBE - Knowledge Based Economy) là nền kinh tế chủ yếu dựa vào tri thức, trên cơ sở phát triển khoa học và công nghệ cao. OECD (Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế) định nghĩa: "Nền kinh tế tri thức là nền kinh tế ngày càng phụ thuộc trực tiếp vào việc sản xuất phân phối và sử dụng tri thức và thông tin" (OECD, 1996).

Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC) định nghĩa: "Nền kinh tế tri thức là nền kinh tế mà trong đó quá trình sản xuất, phân phối và sử dụng tri thức trở

thành động lực chính cho tăng trưởng, cho quá trình tạo ra của cải và việc làm trong tất cả các ngành kinh tế” (APEC, 2000).

Ngân hàng Thế giới (WB, 2000) đánh giá: "Đối với các nền kinh tế tiên phong trong nền kinh tế Thế giới, cân cân giữa hai yếu tố tri thức và các nguồn lực đang nghiêng về tri thức. Tri thức thực sự đã trở thành yếu tố quan trọng nhất quyết định mức sống - hơn cả yếu tố đất đai, hơn cả yếu tố tư liệu sản xuất, hơn cả yếu tố lao động. Các nền kinh tế phát triển nhất về công nghệ ngày nay thực sự đã dựa vào tri thức".

Đặc trưng của nền kinh tế tri thức:

- Nền kinh tế tri thức là nền kinh tế hậu công nghiệp, là nền văn minh thông tin, bắt đầu xuất hiện vào cuối thập kỷ 80 của thế kỷ XX
- Là nền kinh tế lấy trí lực là tài nguyên chủ yếu, khoa học công nghệ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, các ngành công nghệ cao trở thành ngành sản xuất quan trọng hàng đầu.
- Sản phẩm sản xuất ra được tính theo giá trị của tri thức kết tinh trong đó, giá nguyên vật liệu chỉ chiếm rất ít.

1.2. Những yêu cầu đặt ra cho giáo dục

- Giáo dục phải giải quyết mối quan hệ giữa toàn cầu và cục bộ, giáo dục phải làm cho mỗi công dân có được những giá trị toàn cầu, đồng thời có được những giá trị của cộng đồng, quốc gia mình.
- Giáo dục phải giải quyết mối quan hệ giữa truyền thống và hiện đại, làm sao cho các cá nhân tiếp thu được tinh hoa văn hóa nhân loại, đồng thời vẫn không làm mất đi những truyền thống tốt đẹp của dân tộc mình.
- Phải giải quyết mối quan hệ giữa chiến lược phát triển giáo dục dài hạn và kế hoạch ngắn hạn, nghĩa là xử lý hài hòa yêu cầu trước mắt và kế hoạch phát triển lâu dài.
- Giáo dục phải đứng trước sự cạnh tranh ngày càng gay gắt hơn, tuy nhiên đây cũng là quy luật để đào thải cái lạc hậu, là cơ hội phát triển.
- Giáo dục phải giải quyết mâu thuẫn giữa việc tri thức loài người tăng lên nhanh chóng với khả năng nhận thức của mỗi cá nhân là có hạn.

- Giáo dục đứng trước thách thức của việc phát triển về khoa học, công nghệ, của điều kiện sống nhưng lý tưởng và đạo đức sống của thế hệ trẻ có phần thay đổi theo chiều tiêu cực.

1.2. Xu thế và chiến lược phát triển giáo dục trên thế giới

1.2.1. Xu thế phát triển giáo dục

1.2.1.1. Nhận thức giáo dục là sự nghiệp hàng đầu của mỗi quốc gia

Từ xa xưa, và tiếp tục cho đến ngày nay, nhiều học giả và giai cấp cầm quyền đã nhận thức được tầm quan trọng của giáo dục đối với sự phát triển xã hội, vì vậy luôn đề cao và coi việc quan tâm, đầu tư cho phát triển giáo dục là một trong những ưu tiên hàng đầu. Khi xã hội đang chuyển sang nền kinh tế tri thức, của cải chính là trí tuệ của con người, mà muôn con người có trí tuệ thì phải có giáo dục. Chính vì vậy giáo dục càng ngày càng có vai trò quan trọng hơn.

Ở nhiều nước phát triển, đang phát triển và chậm phát triển, giáo dục được coi là khâu then chốt để tạo bước đột phá đi lên, là chìa khóa mở cánh cửa đi vào tương lai tươi đẹp, đầu tư cho giáo dục là đầu tư khôn ngoan và có hiệu quả nhất. Chính vì lẽ đó, giáo dục đã trở thành sự nghiệp hàng đầu của mỗi quốc gia.

Ở nước ta, giáo dục được coi là quốc sách hàng đầu, điều này đã được khẳng định trong Hiến pháp và trong Luật giáo dục.

1.2.1.2. Xã hội hóa giáo dục

Xã hội hóa giáo dục là làm cho cả xã hội quan tâm và góp công sức vào sự phát triển của giáo dục. Xã hội hóa giáo dục là xu hướng phát triển của giáo dục trên thế giới.

Xã hội hóa giáo dục nhằm mục tiêu huy động sức mạnh tổng lực của xã hội cho giáo dục nhưng cũng có nghĩa là giáo dục phải gắn với đời sống xã hội, phục vụ cho yêu cầu và sự phát triển của xã hội.

Ở nước ta, xã hội hóa giáo dục là một chủ trương của Đảng, Nhà nước và được khẳng định trong điều 12, Luật giáo dục 2019.

1.2.1.3. Giáo dục suốt đời

Bác Hồ đã dạy “Học hỏi là một việc phải tiếp tục suốt đời... Không ai có thể tự cho mình đã biết đủ rồi, biết hết rồi. Thế giới ngày càng đổi mới, nhân dân ta ngày càng tiến bộ, cho nên chúng ta phải tiếp tục học và hành để tiến bộ kịp nhân dân” .

Để xã hội đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời thì phải xây dựng nhiều loại hình giáo dục, xây dựng hệ thống giáo dục mở, không giới hạn cho những người trong độ tuổi nhất định. Đồng thời trang bị cho người học kỹ năng tự học.

1.2.1.4. Áp dụng sáng tạo công nghệ thông tin vào quá trình giáo dục

Việc phát triển của công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin đã hiện thực hóa mong muốn học tập suốt đời và học tập ở mọi lúc, mọi nơi vì nó đã giúp giáo dục không còn phụ thuộc vào thời gian, địa điểm và khoảng cách.

Các hình thức học tập và giáo dục từ xa, học qua mạng internet sẽ ngày càng phát triển.

Việc áp dụng công nghệ vào trong giáo dục, kể cả giáo dục theo hình thức lớp bài truyền thống cũng góp phần to lớn trong việc nâng cao hiệu quả giáo dục và học tập.

1.2.1.5. Đổi mới mạnh mẽ quản lý giáo dục

Quản lý giáo dục thể hiện ở nhiều bộ phận và nhiều cấp, nó nhằm mục đích làm cho các bộ phận cấu thành của hệ thống giáo dục vận hành đúng mục đích, cân đối, hài hòa, làm cho hoạt động của toàn hệ thống đạt hiệu quả cao.

Đổi mới mạnh mẽ quản lý giáo dục thể hiện ở những mặt sau:

- Nâng cao hiệu quả quản lý giáo dục của chính phủ, phân cấp một cách rõ ràng và hợp lý việc quản lý giáo dục ở các cấp để phát huy sức mạnh của mỗi bộ phận trong hệ thống giáo dục.
- Triển khai việc đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao năng lực quản lý của cán bộ. Có chính sách thu hút và tuyển chọn được cán bộ có tài, có tâm.
- Củng cố, tăng cường hệ thống thông tin quản lý giáo dục ở các cấp, hiện đại hóa hệ thống thông tin để truy cập nhanh chóng và kịp thời, tạo điều kiện hỗ trợ tích cực cho việc ra quyết định.

- Tăng cường, minh bạch, và công khai việc đánh giá trong giáo dục.
- Dự báo được nhu cầu nhân lực của xã hội để có kế hoạch đào tạo.

1.2.1.6. Phát triển giáo dục đại học

Phát triển giáo dục đại học nhằm đào tạo ra nguồn nhân lực cao cho xã hội, đặc biệt là trong xã hội thông tin, trong nền kinh tế hội nhập, nền kinh tế tri thức. Phát triển giáo dục đại học theo hướng tăng cường tính tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học về mọi mặt.

1.2.2. Chiến lược phát triển giáo dục trên thế giới

UNESCO (Tổ chức văn hóa, khoa học, giáo dục của Liên hợp quốc) đã chủ trương đẩy mạnh phát triển giáo dục khi bước vào thế kỷ XXI với chiến lược bao gồm 21 điểm, có thể tóm tắt tư tưởng chính của nó như sau:

- Giáo dục thường xuyên, giáo dục suốt đời, xây dựng xã hội học tập.
- Giáo dục không chỉ làm cho người học có học vấn mà cần có kỹ năng, tay nghề để lao động.
- Giáo dục gắn với phát triển kinh tế xã hội, chú ý tới việc hướng nghiệp.
- Giáo dục trẻ trước tuổi đến trường phải là mục tiêu lớn trong chiến lược giáo dục.
- Giáo viên là nhà sư phạm tài năng chứ không phải là người truyền đạt kiến thức. Giảng dạy phải phù hợp với người học chứ không phải là sự áp đặt máy móc, buộc người học phải tuân theo.

Ủy ban quốc tế về giáo dục cho thế kỷ XXI do Đại hội đồng lần thứ 26 của UNESCO thành lập năm 1991 đã đề ra 6 nguyên tắc cơ bản cho các nhà quản lý giáo dục và các lực lượng giáo dục như sau:

- Giáo dục là quyền cơ bản của con người và cũng là giá trị chung nhất của nhân loại.
- Giáo dục chính quy và không chính quy đều phải phục vụ xã hội, giáo dục là công cụ để sáng tạo, tăng tiến và phổ biến tri thức khoa học đến mọi người.

- Các chính sách giáo dục phải chú ý phối hợp hài hòa cả ba mục tiêu: công bằng, thích hợp và chất lượng.
- Muốn tiến hành cải cách giáo dục cần phải xem xét kỹ lưỡng và hiểu biết sâu sắc về thực tiễn, chính sách và các điều kiện cũng như các yêu cầu của từng vùng.
- Cần phải có cách tiếp cận phát triển giáo dục thích hợp với từng vùng. Chú ý tới giá trị chung và đặc điểm riêng của mỗi vùng.
- Giáo dục là trách nhiệm của toàn xã hội và của tất cả mọi người.

1.3. Chiến lược phát triển giáo dục ở Việt Nam

Chiến lược phát triển giáo dục ở Việt Nam được thể hiện ở những điểm chính sau đây:

- Giáo dục là quốc sách hàng đầu.
- Xây dựng nền giáo dục có tính chất nhân dân, dân tộc, khoa học, hiện đại, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng. Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, tạo cơ hội để ai cũng được học hành.. Có cơ chế, chính sách giúp người nghèo học tập, khuyến khích người giỏi phát triển tài năng.
- Giáo dục học sinh phát triển toàn diện cả đạo đức, tri thức, sức khỏe, thẩm mỹ, tay nghề, năng động, sáng tạo, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và CNXH, có ý chí vươn lên, có ý thức công dân, góp phần làm cho dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.
- Phát triển giáo dục gắn với nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, tiến bộ khoa học công nghệ, củng cố an ninh quốc phòng; đảm bảo sự hợp lý về cơ cấu trình độ, ngành nghề, vùng miền; mở rộng quy mô trên cơ sở đảm bảo chất lượng và hiệu quả; kết hợp đào tạo và sử dụng; thực hiện đúng nguyên lý giáo dục đã quy định trong Luật giáo dục.
- Giáo dục là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân, xây dựng xã hội học tập, tạo điều kiện cho mọi người được thường xuyên học tập và học suốt đời. Nhà nước giữ

vai trò chủ đạo trong phát triển giáo dục. Đây mạnh xã hội hóa, khuyến khích, huy động, tạo điều kiện để toàn xã hội tham gia phát triển giáo dục.

- Khắc phục bất cập trên nhiều lĩnh vực, tiếp tục đổi mới một cách đồng bộ, thống nhất, tạo cơ sở để nâng cao rõ rệt hiệu quả giáo dục, phục vụ đắc lực cho sự nghiệp CNH, HĐH, phát triển nhanh và bền vững.

Chương 2

QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC VÀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC

2.1. Một số vấn đề cơ bản về nhà nước, quản lý hành chính nhà nước và công vụ, công chức

2.1.1. Một số vấn đề cơ bản về Nhà nước và quản lý hành chính Nhà nước

2.1.1.1. Những vấn đề chung về Nhà nước

* Nguồn gốc của nhà nước

Trong lịch sử phát triển của xã hội, đã có rất nhiều quan điểm và học thuyết khác nhau về nguồn gốc ra đời của nhà nước. Nhưng do những nguyên nhân khác nhau mà các quan điểm và học thuyết đó chưa thực sự giải thích đúng nguồn gốc của nhà nước.

Các nhà tư tưởng theo thuyết thần học cho rằng: Thượng đế là người sắp đặt trật tự xã hội, nhà nước là do Thượng đế sáng tạo ra để bảo vệ trật tự chung, do vậy, nhà nước là lực lượng siêu nhiên, quyền lực nhà nước là vĩnh cửu và sự phục tùng quyền lực là cần thiết và tất yếu.

Thuyết gia trưởng cho rằng nhà nước ra đời là kết quả phát triển của gia đình và quyền gia trưởng, là hình thức tổ chức tự nhiên của cuộc sống con người; vì vậy cũng như gia đình, nhà nước tồn tại trong mọi xã hội, quyền lực nhà nước về bản chất cũng giống như quyền lực gia trưởng của người đứng đầu gia đình (Aristote, Bodin, More...).

Thuyết bạo lực cho rằng nhà nước xuất hiện trực tiếp từ việc sử dụng bạo lực của thị tộc này đối với một thị tộc khác, mà kết quả là thị tộc chiến thắng “nghĩ ra” một hệ thống cơ quan đặc biệt. Nhà nước, để nô dịch kẻ chiến bại (đại biểu của thuyết này có Hume, Gumplowicz...)

Với quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, chủ nghĩa Mác - Lê nin đã chứng minh một cách khoa học rằng nhà nước không phải là hiện tượng xã hội vĩnh cửu và bất biến. Nhà nước chỉ xuất hiện khi xã hội loài người đã phát triển đến một giai đoạn nhất định và chúng luôn vận động, phát triển và sẽ tiêu vong khi những điều kiện khách quan cho sự tồn tại và phát triển của chúng không còn.

* *Bản chất của nhà nước*

Nhà nước được hiểu là bộ máy đặc biệt đảm bảo sự thống trị về kinh tế, để thực hiện quyền lực về chính trị và thực hiện sự tác động về tư tưởng đối với quần chúng, ngoài ra nhà nước còn phải giải quyết tất cả các vấn đề nảy sinh trong xã hội, nghĩa là phải thực hiện các chức năng xã hội. Điều đó chứng tỏ rằng, nhà nước là một hiện tượng phức tạp và đa dạng, nó vừa mang bản chất giai cấp vừa mang bản chất xã hội.

Nhà nước là một bộ máy bạo lực do giai cấp thống trị tổ chức ra để trấn áp các giai cấp khác. Vì thế, nhà nước chính là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị. Giai cấp thống trị sử dụng nhà nước để tổ chức và thực hiện quyền lực chính trị của giai cấp mình.

Các kiểu nhà nước bóc lột có bản chất chung là sử dụng bộ máy để thực hiện nền chuyên chính của giai cấp bóc lột. Các nhà nước này đều duy trì sự thống trị về chính trị, kinh tế, tư tưởng của một thiểu số người bóc lột đối với đa số nhân dân lao động. Trái lại, nhà nước Xã hội chủ nghĩa lại sử dụng bộ máy để bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động chiếm đa số trong xã hội, trấn áp những lực lượng thống trị cũ đã bị lật đổ và những phần tử chống đối cách mạng. Quan trọng hơn, nó là bộ máy để tổ chức, xây dựng xã hội mới - xã hội chủ nghĩa.

Tính giai cấp là mặt cơ bản thể hiện bản chất của nhà nước. Tuy nhiên, với tư cách là bộ máy thực thi quyền lực công cộng nhằm duy trì trật tự và sự ổn định của xã hội, nhà nước còn thể hiện rõ nét tính xã hội của nó. Trong bất kỳ nhà nước nào, bên cạnh việc bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị, nhà nước cũng phải chú ý đến lợi ích chung của xã hội, giải quyết những vấn đề mà đời sống xã hội đặt ra. Chẳng hạn: bảo đảm trật tự an toàn xã hội, xây dựng và thực hiện hệ thống an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, chống thiên tai, dịch bệnh...

Nhà nước là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, một bộ máy chuyên làm nhiệm vụ cưỡng chế và thực hiện các chức năng quản lý đặc biệt nhằm duy trì trật tự xã hội, thực hiện mục đích bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội.

So với các tổ chức khác trong xã hội có giai cấp, nhà nước có một số đặc điểm riêng sau đây:

+ *Nhà nước thiết lập một quyền lực công đặc biệt không hòa nhập với dân cư*

Trong xã hội cộng sản nguyên thủy, quyền lực chưa tách khỏi xã hội mà gắn liền với xã hội, hòa nhập với xã hội chưa có giai cấp nên chưa có nhà nước. Quyền lực đó do toàn xã hội tổ chức ra, chưa mang tính giai cấp, phục vụ lợi ích chung của cả cộng đồng.

Khi xuất hiện nhà nước, quyền lực công cộng đặc biệt được thiết lập. Chủ thể của quyền lực này là giai cấp thống trị. Để thực hiện quyền lực này, nhà nước hình thành một bộ máy cưỡng chế để duy trì địa vị và bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị, bắt các giai cấp khác phải phục vụ ý chí của giai cấp thống trị. Như vậy, quyền lực công cộng đặc biệt này đã tách khỏi xã hội, mang tính giai cấp sâu sắc và chỉ phục vụ cho lợi ích của giai cấp thống trị.

+ *Nhà nước có lãnh thổ và phân chia dân cư theo lãnh thổ thành các đơn vị hành chính*

Lãnh thổ, dân cư là trong các yếu tố cấu thành quốc gia. Mọi nhà nước đều có lãnh thổ riêng của mình để cai trị hay quản lý và chia lãnh thổ thành các đơn vị hành chính (tỉnh, huyện, xã). Việc phân chia này bảo đảm cho hoạt động quản lý của nhà nước tập trung, thống nhất. Người dân có mối quan hệ với Nhà nước bằng chế định quốc tịch, chế định này xác lập sự phụ thuộc của công dân vào một nhà nước nhất định và ngược lại nhà nước phải có những nghĩa vụ nhất định đối với công dân của mình.

+ *Nhà nước có chủ quyền quốc gia*

Chủ quyền quốc gia là quyền tối cao của nhà nước về đối nội và độc lập về đối ngoại. Mọi cá nhân, tổ chức sống trên lãnh thổ của nước sở tại đều phải tuân thủ pháp luật của nhà nước đó. Nhà nước là người đại diện chính thức về mặt pháp lý cho toàn xã hội về đối nội và đối ngoại. Chủ quyền quốc gia thể hiện quyền độc lập tự quyết của nhà nước về chính sách đối nội và đối ngoại không phụ thuộc vào bất kỳ một quốc gia nào khác. Chủ quyền quốc gia là thuộc tính gắn với nhà nước.

+ *Nhà nước là tổ chức duy nhất có quyền ban hành pháp luật và quản lý xã hội bằng pháp luật*

Pháp luật do nhà nước ban hành có tính chất bắt buộc chung và được nhà nước bảo đảm thực hiện với các biện pháp tổ chức, cưỡng chế, thuyết phục. Nhà nước là tổ chức duy nhất có quyền ban hành pháp luật và áp dụng pháp luật để quản lý xã hội.

+ *Nhà nước quy định và tiến hành thu các loại thuế dưới hình thức bắt buộc*

Nhà nước xây dựng một chính sách thuế công bằng, hợp lý để bảo đảm cho sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, giải quyết các công việc chung của toàn xã hội.

Nhà nước nào cũng thu thuế để bảo đảm vận hành bộ máy nhà nước, các tổ chức khác không có quyền thu thuế mà chỉ thu phí.

* *Chức năng của nhà nước*

Chức năng của nhà nước được thể hiện thông qua những phương diện, những mặt hoạt động cơ bản của nhà nước, phản ánh bản chất của nhà nước, được xác định tùy thuộc vào đặc điểm tình hình trong nước và quốc tế, nhằm thực hiện những nhiệm vụ đặt ra trước nhà nước trong từng giai đoạn.

Chức năng của nhà nước do các cơ quan nhà nước bộ phận hợp thành bộ máy nhà nước thực hiện. Căn cứ vào những phương diện hoạt động của nhà nước, các chức năng của nhà nước được chia thành chức năng đối nội và chức năng đối ngoại

- *Chức năng đối nội* là những phương diện hoạt động chủ yếu của nhà nước trong nội bộ đất nước như: bảo đảm trật tự xã hội, trấn áp những phần tử chống đối chế độ, bảo vệ và phát triển chế độ kinh tế, văn hóa...

- *Chức năng đối ngoại* thể hiện vai trò của nhà nước trong quan hệ với các nhà nước, các dân tộc, quốc gia khác như: thiết lập mối quan hệ với các quốc gia khác, phòng thủ đất nước, chống sự xâm lược từ bên ngoài...

Các chức năng đối nội và đối ngoại có mối quan hệ mật thiết với nhau, nếu thực hiện tốt chức năng đối nội thì sẽ tạo thuận lợi cho việc thực hiện tốt chức năng đối ngoại và ngược lại, thực hiện thành công hay thất bại chức năng đối ngoại sẽ ảnh hưởng tốt hoặc cản trở việc thực hiện chức năng đối nội.

2.1.1.2. Những vấn đề chung về quản lý hành chính nhà nước

* *Khái niệm quản lý hành chính nhà nước*

Có thể hiểu quản lý hành chính nhà nước là hoạt động thực thi quyền hành pháp của nhà nước, đó là sự tác động có tổ chức và điều chỉnh bằng quyền lực nhà nước trên cơ sở pháp luật đối với hành vi hoạt động của con người và các quá trình xã hội, do các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước từ trung ương đến cơ sở tiên hành để thực hiện những mục tiêu, chức năng và nhiệm vụ của nhà nước.

* *Các tính chất cơ bản của quản lý hành chính nhà nước*

- Tính chính trị xã hội chủ nghĩa

Nền hành chính nhà nước là bộ phận quan trọng trong hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa, là công cụ để thực hiện quyền lực chính trị của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong xã hội. Hoạt động hành chính nhà nước nhằm thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng để đạt được những mục tiêu chính trị của quốc gia.

- Tính dân chủ xã hội chủ nghĩa

Bản chất của nhà nước ta là nhà nước của dân, do dân và vì dân, tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, do đó nhân dân là chủ thể tối cao của đất nước. Tuy nhiên, Nhà nước xã hội chủ nghĩa được nhân dân uỷ quyền, thay mặt nhân dân thực hiện quản lý các lĩnh vực của đời sống xã hội một cách tập trung, thống nhất. Hoạt động hành chính nhà nước phải chịu sự kiểm tra, giám sát của nhân dân, phải đảm bảo quyền làm chủ thực sự của nhân dân trong quản lý nhà nước, quản lý xã hội.

- Tính khoa học và nghệ thuật

Trong quá trình phát triển của xã hội, hoạt động quản lý không chỉ là một khoa học mà còn là một nghệ thuật. Quản lý là một khoa học vì nó có tính quy luật, có các nguyên lý và các mối quan hệ tương hỗ với các môn khoa học khác. Quản lý là một nghệ thuật vì nó gắn với tài nghệ, bản lĩnh, nhân cách, trí tuệ, kinh nghiệm... của người quản lý.

Quản lý hành chính nhà nước là biểu hiện quan trọng và tập trung nhất của toàn bộ hoạt động của nhà nước trong quá trình phát triển kinh tế và đời sống xã hội. Chính vì vậy, người cán bộ, công chức phải có kiến thức về những quy luật khách quan của hoạt động quản lý nói chung và quản lý nhà nước nói riêng.

- Tính chất bao quát ngành, lĩnh vực

Đối tượng của quản lý hành chính nhà nước là tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội: chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng... Quản lý hành chính nhà nước không chỉ là tổ chức, điều chỉnh từng lĩnh vực mà còn phải liên kết, phối hợp các lĩnh vực thành một thể thống nhất để đảm bảo xã hội phát triển đồng bộ, cân đối, có hiệu quả đáp ứng nhu cầu của các thành viên trong xã hội. Tuy nhiên, quản lý toàn bộ các lĩnh vực của đời sống xã hội không có nghĩa là các cơ quan hành chính nhà nước can thiệp vào mọi khía cạnh, mọi quan hệ xã hội mà chỉ điều chỉnh, tác động vào các quan hệ xã hội đã được pháp luật xác định.

** Các nguyên tắc cơ bản của hoạt động quản lý hành chính nhà nước*

- Nguyên tắc quản lý hành chính nhà nước dưới sự lãnh đạo của Đảng và đảm bảo sự tham

gia, kiểm tra, giám sát của nhân dân đối với quản lý hành chính nhà nước

- Nguyên tắc tập trung dân chủ
- Nguyên tắc quản lý hành chính nhà nước bằng pháp luật và tăng cường pháp chế
- Nguyên tắc kết hợp quản lý hành chính theo ngành và theo lãnh thổ
- Nguyên tắc phân biệt chức năng quản lý nhà nước về kinh tế với quản lý sản xuất kinh doanh
- Nguyên tắc công khai

2.1.2. Một số vấn đề cơ bản về công vụ, công chức

2.1.2.1. Những vấn đề chung về công vụ

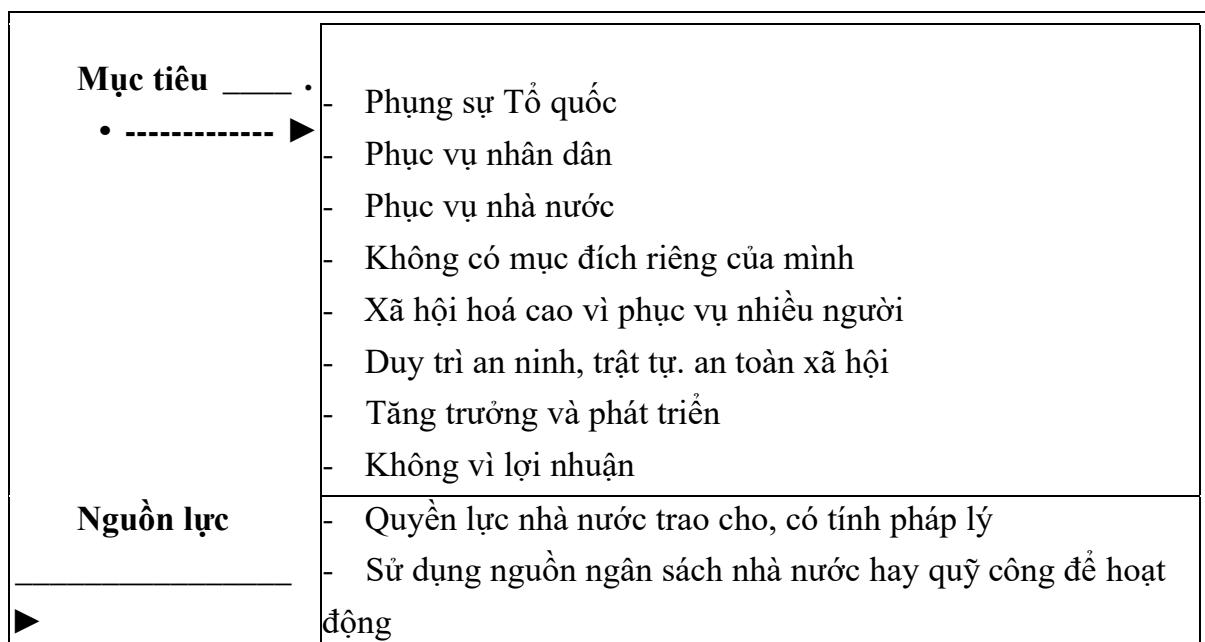
** Khái niệm*

Ở các quốc gia khác nhau, khái niệm về công vụ có tính tương đối do phụ thuộc vào cách tiếp cận cũng như đặc điểm của mỗi nền công vụ. Tuy nhiên, các quan niệm về hoạt động công vụ đều chỉ ra rằng vai trò hoạt động công vụ chi phối và ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả, hiệu lực quản lý của nhà nước

Công vụ là một loại lao động mang tính quyền lực và pháp lý, phần lớn do cán bộ, công chức thực hiện nhằm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước, gắn với quyền lực nhà nước, nhân danh nhà nước để phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân.

** Đặc trưng công vụ*

Có thể tóm tắt các đặc trưng của công vụ qua sơ đồ sau:



Cách thức thực hiện

- Hướng đến mục tiêu
- Hệ thống thứ bậc
- Phân công, phân cấp
- Thủ tục quy định trước
- Công khai

* Các nguyên tắc hoạt động công vụ

- Nguyên tắc tuân thủ pháp luật (Hiến pháp, luật và các văn bản quy phạm pháp luật khác, quy định chung, v.v...);
- Đúng quyền hạn được trao;
- Chịu trách nhiệm với công vụ thực hiện;
- Thông nhất trong quá trình thực thi công vụ giữa các cấp, ngành, lãnh thổ;
- Nguyên tắc công khai;
- Nguyên tắc minh bạch.

2.1.2.1. Những vấn đề chung về công chức

* Khái niệm công chức

Theo Luật cán bộ, công chức năm 2008 công chức là công dân Việt Nam, được tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch, chức vụ, chức danh trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện; trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam mà không phải là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng; trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân mà không phải là sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp và trong bộ máy lãnh đạo, quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội (gọi chung là đơn vị sự nghiệp công lập), trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước; đối với công chức trong bộ máy lãnh đạo, quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập thì lương được bảo đảm từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra còn có công chức cấp xã. Đó là công dân Việt Nam được tuyển dụng giữ một chức danh chuyên môn, nghiệp vụ thuộc UBND cấp xã, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

* Nghĩa vụ, quyền và quyền lợi của công chức

- Nghĩa vụ của công chức

Ở Việt Nam, Luật cán bộ, công chức năm 2008 đã xác định rõ nghĩa vụ của cán bộ

công chức bao gồm các nhóm nghĩa vụ: Trung thành với Đảng, với nhà nước với nhân dân; nghĩa vụ trong thực thi công vụ; nghĩa vụ của người đứng đầu cơ quan tổ chức. Ngoài ra công chức còn phải thực hiện nghiêm những điều không được làm.

- *Quyền và quyền lợi của công chức*

+ *Quyền của công chức*

Quyền của công chức bao gồm quyền lực pháp lý được nhà nước trao cho để thực thi công vụ và quyền lợi của công chức được hưởng khi làm việc cho nhà nước.

+ *Quyền lợi của công chức*

Quyền lợi của công chức là những gì mà công chức được hưởng từ nhà nước. Công chức trước hết cũng là người lao động. Theo quy định của pháp luật về lao động nên họ cũng được hưởng những quyền lợi của người lao động. Ngoài Bộ Luật lao động, ở nhiều nước đều có luật riêng về công vụ, công chức để quy định những vấn đề liên quan đến công chức, trong đó có vấn đề về quyền lợi của công chức.

Quyền lợi của công chức được hưởng không chỉ bao gồm các quyền lợi về vật chất (tiền lương, phụ cấp...) mà còn bao gồm các quyền lợi về tinh thần (quyền nghỉ ngơi, nghiên cứu khoa học, tham gia các tổ chức công đoàn...).

Luật cán bộ, công chức năm 2008 chưa phân biệt quyền và quyền lợi của công chức mà gọi chung là quyền mà được tiếp cận chung theo 4 nhóm sau đây:

- Quyền được bảo đảm các điều kiện thi hành công vụ:

+ Được giao quyền tương xứng với nhiệm vụ;

+ Được bảo đảm trang thiết bị và các điều kiện làm việc khác theo quy định của pháp luật;

+ Được cung cấp thông tin liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

+ Được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ;

+ Được pháp luật bảo vệ khi thi hành công vụ.

- Quyền về tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương

Được Nhà nước bảo đảm tiền lương tương xứng với nhiệm vụ, quyền hạn được giao, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước. Công chức làm việc ở miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc trong các ngành, nghề có môi trường độc hại, nguy hiểm được hưởng phụ cấp và chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật.

Được hưởng tiền làm thêm giờ, tiền làm đêm, công tác phí và các chế độ khác theo quy định của pháp luật.

- Quyền về nghỉ ngơi

Công chức được nghỉ hàng năm, nghỉ lễ, nghỉ để giải quyết việc riêng theo quy định của pháp luật về lao động. Trường hợp do yêu cầu nhiệm vụ, công chức không sử dụng hoặc sử dụng không hết số ngày nghỉ hàng năm thì ngoài tiền lương còn được thanh toán thêm một khoản tiền bằng tiền lương cho những ngày không nghỉ.

- Các quyền khác của công chức

Công chức được bảo đảm quyền học tập, nghiên cứu khoa học, tham gia các hoạt động kinh tế, xã hội; được hưởng chính sách ưu đãi về nhà ở, phương tiện đi lại, chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật; nếu bị thương hoặc hy sinh trong khi thi hành công vụ thì được xem xét hưởng chế độ, chính sách như thương binh hoặc được xem xét để công nhận là liệt sĩ và các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2.2. Đường lối, quan điểm của Đảng và Nhà nước về giáo dục

Đường lối quan điểm của Đảng và Nhà nước về giáo dục được thể hiện trong Hiến pháp, Luật giáo dục, Nghị quyết 29 và nhiều văn bản pháp luật khác, thể hiện qua những nội dung cơ bản sau đây:

- Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội.

- Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo là đổi mới những vấn đề lớn, cốt lõi, cấp thiết, từ quan điểm, tư tưởng chỉ đạo đến mục tiêu, nội dung, phương pháp, cơ chế, chính sách, điều kiện bảo đảm thực hiện; đổi mới từ sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đến hoạt động quản trị của các cơ sở giáo dục-đào tạo và việc tham gia của gia đình, cộng đồng, xã hội và bản thân người học; đổi mới ở tất cả các bậc học, ngành học.

Trong quá trình đổi mới, cần kế thừa, phát huy những thành tựu, phát triển những nhân tố mới, tiếp thu có chọn lọc những kinh nghiệm của thế giới; kiên quyết chấn chỉnh những nhận thức, việc làm lệch lạc. Đổi mới phải bảo đảm tính hệ thống, tầm nhìn dài hạn, phù hợp với từng loại đối tượng và cấp học; các giải pháp phải đồng bộ, khả thi, có trọng tâm, trọng điểm, lộ trình, bước đi phù hợp.

- Phát triển giáo dục và đào tạo là nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện

năng lực và phẩm chất người học. Học đi đôi với hành; lý luận gắn với thực tiễn; giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.

- Phát triển giáo dục và đào tạo phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội và bảo vệ Tổ quốc; với tiến bộ khoa học và công nghệ; phù hợp quy luật khách quan. Chuyển phát triển giáo dục và đào tạo từ chủ yếu theo số lượng sang chú trọng chất lượng và hiệu quả, đồng thời đáp ứng yêu cầu số lượng.
- Đổi mới hệ thống giáo dục theo hướng mở, linh hoạt, liên thông giữa các bậc học, trình độ và giữa các phương thức giáo dục, đào tạo. Chuẩn hóa, hiện đại hóa giáo dục và đào tạo.
- Chủ động phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của cơ chế thị trường, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển giáo dục và đào tạo. Phát triển hài hòa, hỗ trợ giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa các vùng, miền. Ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo đối với các vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa và các đối tượng chính sách. Thực hiện dân chủ hóa, xã hội hóa giáo dục và đào tạo.
- Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế để phát triển giáo dục và đào tạo, đồng thời giáo dục và đào tạo phải đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế để phát triển đất nước.

2.3. Vị trí, vai trò, nội dung quản lý nhà nước trong lĩnh vực giáo dục

2.3.1. Vị trí, vai trò của quản lý nhà nước về giáo dục

Giáo dục là một hoạt động xã hội rộng lớn có liên quan trực tiếp đến lợi ích, nghĩa vụ và quyền lợi của mọi người dân, mọi tổ chức kinh tế - xã hội, đồng thời có tác động mạnh mẽ đến tiến trình phát triển nhanh hay chậm của một quốc gia. Giáo dục phải đi trước một bước, giáo dục là quốc sách hàng đầu, đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển. Do vậy, bất cứ quốc gia nào cũng đều quan tâm đến giáo dục, mà trong đó khâu quan trọng là quản lý giáo dục, trước hết phải là quản lý nhà nước về giáo dục. Vì thông qua quản lý nhà nước về giáo dục, việc thực hiện các chủ trương chính sách giáo dục quốc gia, nâng cao hiệu quả đầu tư cho giáo dục, chú ý thực hiện các mục tiêu giáo dục, nâng cao chất lượng giáo dục.. mới được triển khai, thực hiện có hiệu quả. Quản lý nhà nước về giáo dục có thể coi là khâu then chốt của then chốt nhằm bảo đảm sự thành công của mọi hoạt động giáo dục.

2.3.2. Nội dung quản lý nhà nước về giáo dục

Nội dung quản lý nhà nước về giáo dục đào tạo là một phạm trù rất rộng, bao gồm nhiều nội dung. Những nội dung này được quy định cụ thể trong Luật Giáo dục (sửa đổi)

số 43/2019/QH14 được Quốc hội khóa XIV thông qua ngày 14/6/2019 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2020:

Theo Điều 104, Luật Giáo dục (sửa đổi) năm 2019, nội dung quản lý nhà nước về giáo dục có một số điểm được sửa đổi như sau:

1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển giáo dục”.
2. Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục; ban hành điều lệ nhà trường, chuẩn cơ sở giáo dục, quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục, điều lệ ban đại diện cha mẹ học sinh; quy định hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường và ngoài nhà trường; quy định về đánh giá kết quả học tập và rèn luyện; khen thưởng và kỷ luật đối với người học.
3. Quy định tiêu chuẩn chức danh, chế độ làm việc của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục; tiêu chuẩn người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các cơ sở giáo dục; tiêu chuẩn chức danh người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn về giáo dục thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; chuẩn nghề nghiệp nhà giáo; ban hành quy tắc ứng xử của nhà giáo, của cơ sở giáo dục; quy định về điều kiện, tiêu chuẩn và hình thức tuyển dụng giáo viên.
4. Quy định mục tiêu, chương trình, nội dung giáo dục; khung trình độ quốc gia; tiêu chuẩn nhà giáo; tiêu chuẩn, định mức sử dụng cơ sở vật chất, thư viện và thiết bị trường học; việc biên soạn, sử dụng sách giáo khoa, giáo trình; việc thi, kiểm tra, tuyển sinh, liên kết đào tạo và quản lý văn bằng, chứng chỉ; việc công nhận văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp được sử dụng tại Việt Nam.
5. Quy định về đánh giá chất lượng giáo dục; tổ chức, quản lý việc bảo đảm chất lượng giáo dục và kiểm định chất lượng giáo dục.
6. Thực hiện công tác thống kê, thông tin về tổ chức và hoạt động giáo dục.
7. Tổ chức bộ máy quản lý giáo dục.
8. Tổ chức, chỉ đạo việc đào tạo, bồi dưỡng, quản lý nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.
9. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực để phát triển sự nghiệp giáo dục.
10. Tổ chức, quản lý công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ trong lĩnh vực giáo dục.

11. Tổ chức, quản lý công tác hợp tác quốc tế, đầu tư của nước ngoài về giáo dục.
12. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giáo dục; giải quyết khiếu nại, tố cáo, khen thưởng, xử lý vi phạm pháp luật trong giáo dục.

2.4. Luật Giáo dục, điều lệ, quy chế, quy định đối với giáo dục phổ thông

2.4.1. Luật Giáo dục

Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 (Luật Giáo dục năm 2019) gồm 9 chương, 115 điều, cụ thể như sau:

Chương I. Những quy định chung, gồm 22 điều (từ Điều 1 đến Điều 22), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; mục tiêu giáo dục; tính chất, nguyên lý giáo dục; phát triển giáo dục; giải thích từ ngữ; hệ thống giáo dục quốc dân; yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục; chương trình giáo dục; hướng nghiệp và phân luồng trong giáo dục; liên thông trong giáo dục; ngôn ngữ, chữ viết dùng trong cơ sở giáo dục; văn bằng, chứng chỉ; quyền và nghĩa vụ học tập của công dân; phổ cập giáo dục và giáo dục bắt buộc; giáo dục hòa nhập; xã hội hóa sự nghiệp giáo dục; đầu tư cho giáo dục; vai trò và trách nhiệm của cán bộ quản lý giáo dục; hoạt động khoa học và công nghệ; không truyền bá tôn giáo trong cơ sở giáo dục; cấm lợi dụng hoạt động giáo dục; các hành vi bị nghiêm cấm trong cơ sở giáo dục.

Chương II. Hệ thống giáo dục quốc dân, gồm 02 mục, cụ thể:

+ Mục 1. Các cấp học và trình độ đào tạo, gồm 04 tiêu mục, quy định về các nội dung như sau:

Tiêu mục 1. Giáo dục mầm non, gồm 5 điều, (từ Điều 23 đến Điều 27), quy định về vị trí, vai trò và mục tiêu của giáo dục mầm non; yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục mầm non; chương trình giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục mầm non; chính sách phát triển giáo dục mầm non.

Tiêu mục 2. Giáo dục phổ thông, gồm 7 điều (từ Điều 28 đến Điều 34), quy định về cấp học và độ tuổi của giáo dục phổ thông; mục tiêu của giáo dục phổ thông; yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục phổ thông; chương trình giáo dục phổ thông; sách giáo khoa giáo dục phổ thông; cơ sở giáo dục phổ thông; xác nhận hoàn thành chương trình tiểu học, trung học phổ thông và cấp văn bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông.

Tiêu mục 3. Giáo dục nghề nghiệp, gồm 03 điều (từ Điều 35 đến Điều 37), quy định về các trình độ đào tạo giáo dục nghề nghiệp; mục tiêu của giáo dục nghề nghiệp; tổ chức và hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

Tiêu mục 4. Giáo dục đại học, gồm 03 điều (từ Điều 38 đến Điều 40), quy định về các trình độ đào tạo giáo dục đại học; mục tiêu của giáo dục đại học; tổ chức và hoạt động giáo dục đại học.

+ Mục 2. Giáo dục thường xuyên, gồm 6 điều (từ Điều 41 đến Điều 46), quy định về mục tiêu của giáo dục thường xuyên; nhiệm vụ của giáo dục thường xuyên; chương trình, hình thức, nội dung, phương pháp giáo dục thường xuyên; cơ sở giáo dục thường xuyên; đánh giá, công nhận kết quả học tập; chính sách phát triển giáo dục thường xuyên.

Chương III. Nhà trường, trường chuyên biệt và cơ sở giáo dục khác, gồm 02 mục, cụ thể:

+ Mục 1. Tổ chức, hoạt động, nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường, gồm 14 điều (từ Điều 47 đến Điều 60), quy định về loại hình nhà trường trong hệ thống giáo dục quốc dân; trường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân; điều kiện thành lập nhà trường và điều kiện được phép hoạt động giáo dục; định chỉ hoạt động giáo dục; sáp nhập, chia, tách, giải thể nhà trường; thẩm quyền, thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập; cho phép hoạt động giáo dục, định chỉ hoạt động giáo dục; sáp nhập, chia, tách, giải thể nhà trường; điều lệ, quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; nhà đầu tư; hội đồng trường; hiệu trưởng; hội đồng tư vấn trong nhà trường; tổ chức Đảng trong nhà trường; đoàn thể, tổ chức xã hội trong nhà trường; nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường.

+ Mục 2. Trường chuyên biệt và cơ sở giáo dục khác, gồm 05 điều (từ Điều 61 đến Điều 65), quy định về trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học; trường chuyên, trường năng khiếu; trường, lớp dành cho người khuyết tật; trường giáo dưỡng; cơ sở giáo dục khác.

Chương IV. Nhà giáo, gồm 04 mục, cụ thể:

+ Mục 1. Vị trí, vai trò, tiêu chuẩn của nhà giáo, gồm 03 điều (từ Điều 66 đến Điều 68), quy định về vị trí, vai trò của nhà giáo; tiêu chuẩn của nhà giáo; giáo sư, phó giáo sư.

+ Mục 2. Nhiệm vụ và quyền của nhà giáo, gồm 03 điều (từ Điều 69 đến Điều 71), quy định về nhiệm vụ của nhà giáo; quyền của nhà giáo; thỉnh giảng.

+ Mục 3. Đào tạo và bồi dưỡng nhà giáo, gồm 03 điều (từ Điều 72 đến Điều 74), quy định về trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo; đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo; cơ sở giáo dục thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục.

+ Mục 4. Chính sách đối với nhà giáo, gồm 05 điều (từ Điều 75 đến Điều 79), quy định về ngày Nhà giáo Việt Nam; tiền lương; chính sách đối với nhà giáo; phong tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú; phong tặng danh hiệu Tiến sĩ danh dự, Giáo sư danh dự.

Chương V. Người học, gồm 02 mục, cụ thể:

+ Mục 1. Nhiệm vụ và quyền của người học, gồm 04 điều (từ Điều 80 đến Điều 83), quy định về người học; quyền của trẻ em và chính sách đối với trẻ em tại cơ sở giáo dục mầm non; nhiệm vụ của người học; quyền của người học.

+ Mục 2. Chính sách đối với người học, gồm 05 điều (từ Điều 84 đến Điều 88), quy định về tín dụng giáo dục; học bổng, trợ cấp xã hội, miễn, giảm học phí, hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt; miễn, giảm giá vé dịch vụ công cộng cho học sinh, sinh viên; chế độ cử tuyển; khen thưởng đối với người học.

Chương VI. Trách nhiệm của nhà trường, gia đình và xã hội trong giáo dục, gồm 06 điều (từ Điều 89 đến Điều 94), quy định về trách nhiệm của nhà trường; trách nhiệm của gia đình; trách nhiệm của cha mẹ hoặc người giám hộ của học sinh; ban đại diện cha mẹ học sinh, trẻ mầm non; trách nhiệm của xã hội; quỹ khuyến học, quỹ bảo trợ giáo dục.

Chương VII. Đầu tư và tài chính trong giáo dục, gồm 09 điều (từ Điều 95 đến Điều 103), quy định về nguồn tài chính đầu tư cho giáo dục; ngân sách nhà nước đầu tư cho giáo dục; ưu tiên đầu tư tài chính và đất đai xây dựng trường học; khuyến khích đầu tư cho giáo dục; học phí, chi phí của dịch vụ giáo dục, đào tạo; ưu đãi về thuế đối với sách giáo khoa và tài liệu, thiết bị dạy học; chế độ tài chính đối với cơ sở giáo dục; quyền sở hữu tài sản, chuyển nhượng vốn đối với trường dân lập, trường tư thục; chính sách ưu đãi đối với trường dân lập, trường tư thục.

Chương VIII. Quản lý nhà nước về giáo dục, gồm 03 mục, cụ thể:

+ Mục 1. Nội dung quản lý nhà nước về giáo dục và cơ quan quản lý nước về giáo dục, gồm 02 điều (Điều 104 và Điều 105), quy định về nội dung quản lý nhà nước về giáo dục; cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục.

+ Mục 2. Hợp tác quốc tế về giáo dục, gồm 04 điều (từ Điều 106 đến Điều 109), quy định về nguyên tắc hợp tác quốc tế về giáo dục; hợp tác về giáo dục với nước ngoài; hợp tác, đầu tư của nước ngoài về giáo dục; công nhận văn bằng nước ngoài.

+ Mục 3. Kiểm định chất lượng giáo dục, gồm 03 điều (từ Điều 110 đến Điều 112), quy định về mục tiêu, nguyên tắc, đối tượng kiểm định chất lượng giáo dục; nội dung quản lý nhà nước về kiểm định chất lượng giáo dục; tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục.

Chương IX. Điều khoản thi hành, gồm 03 điều (từ Điều 113 đến Điều 115), quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 97/2015/QH13 và Luật số 21/2017/QH14; hiệu lực thi hành; quy định chuyển tiếp.

2.4.2. Điều lệ, quy chế, quy định đối với giáo dục phổ thông

Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT về Điều lệ trường Tiểu học, thay thế Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2010. Thông tư có hiệu lực từ ngày 20/10/2020, gồm 7 chương, 45 điều:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Điều 2. Vị trí của trường tiểu học trong hệ thống giáo dục quốc dân

Điều 3. Nhiệm vụ và quyền hạn của trường tiểu học

Điều 4. Loại hình trường, lớp tiểu học

Điều 5. Tên trường, biến tên trường

Điều 6. Phân cấp quản lý

Điều 7. Tổ chức và hoạt động của lớp tiểu học trong trường phổ thông có nhiều cấp học, trường chuyên biệt và trường tiểu học tư thục

Chương II

TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ NHÀ TRƯỜNG

Điều 8. Điều kiện, thủ tục thành lập; điều kiện hoạt động giáo dục; sáp nhập, chia tách, đình chỉ hoạt động, giải thể trường tiểu học và các cơ sở giáo dục khác

Điều 9. Cơ cấu tổ chức của trường tiểu học

Điều 10. Hội đồng trường

Điều 11. Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng

Điều 12. Các hội đồng khác trong nhà trường

Điều 13. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam và các đoàn thể trong nhà trường

Điều 14. Tổ chuyên môn

Điều 15. Tổ văn phòng

Điều 16. Lớp học, tổ chức lớp học, khối lớp học, điểm trường

Chương III

TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Điều 17. Chương trình giáo dục và kế hoạch giáo dục

Điều 18. Sách giáo khoa, thiết bị dạy học, tài liệu tham khảo và tài liệu giáo dục địa phương

Điều 19. Các hoạt động giáo dục

Điều 20. Phổ cập giáo dục, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ, giáo dục hòa nhập

Điều 21. Hồ sơ quản lý hoạt động giáo dục

Điều 22. Đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của học sinh

Điều 23. Giữ gìn, phát huy truyền thống nhà trường

Điều 24. Xây dựng và phát triển văn hóa đọc

Điều 25. Hợp tác quốc tế

Chương IV

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN CỦA GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN

Điều 26. Giáo viên, nhân viên

Điều 27. Nhiệm vụ của giáo viên

Điều 28. Nhiệm vụ của nhân viên

Điều 29. Quyền của giáo viên, nhân viên

Điều 30. Trình độ chuẩn được đào tạo, chuẩn nghề nghiệp của giáo viên, nhân viên

Điều 31. Hành vi ứng xử, trang phục của giáo viên, nhân viên

Điều 32. Khen thưởng và xử lý vi phạm

Chương V

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN CỦA HỌC SINH

Điều 33. Tuổi của học sinh tiểu học

Điều 34. Nhiệm vụ của học sinh

Điều 35. Quyền của học sinh

Điều 36. Hồ sơ, trình tự, thủ tục chuyển trường

Điều 37. Hành vi ứng xử, trang phục của học sinh

Điều 38. Khen thưởng và kỷ luật

Chương VI

TÀI SẢN VÀ TÀI CHÍNH CỦA NHÀ TRƯỜNG

Điều 39. Địa điểm, quy mô, diện tích

Điều 40. Cơ sở vật chất của trường tiểu học

Điều 41. Thiết bị giáo dục

Điều 42. Thư viện

Điều 43. Tài chính

Chương VII

QUAN HỆ GIỮA NHÀ TRƯỜNG, GIA ĐÌNH VÀ XÃ HỘI

Điều 44. Ban đại diện cha mẹ học sinh

Điều 45. Mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội

So với Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT, Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT về Điều lệ trường Tiểu học có một số điểm mới cơ bản:

* *Cho phép học sinh vào học lớp một trên 9 tuổi*

Khoản 1 Điều 33 Điều lệ trường tiểu học ban hành kèm theo Thông tư 28/2020/TT-BGDĐT quy định:

Tuổi của học sinh vào học lớp một là 6 tuổi và tính theo năm;

Cho phép trẻ em khuyết tật, kém phát triển về thể lực hoặc trí tuệ, trẻ em ở những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, trẻ em người dân tộc thiểu số, trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em ở nước ngoài về nước, con em người nước ngoài học tập, làm việc ở Việt Nam có thể vào học lớp một ở độ tuổi cao hơn so với quy định nhưng không quá 03 tuổi;

Nếu quá 03 tuổi so với quy định sẽ do trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo quyết định.

Trong khi đó, tại khoản 2 Điều 40 Điều lệ trường tiểu học ban hành kèm theo Thông tư 41/2010/TT-BGDĐT chỉ quy định trẻ em khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn,

trẻ em ở nước ngoài về nước có thể vào học lớp một ở độ tuổi từ 7 đến 9 tuổi. Ngoài ra, đối với trường hợp trẻ em trên 9 tuổi muốn vào học lớp một thì không có quy định.

Như vậy, Điều lệ trường tiểu học 2020 cho phép trẻ em thuộc trường hợp tại khoản 1 Điều 33 được vào học lớp một nếu trên 9 tuổi, lúc này thẩm quyền quyết định thuộc trưởng phòng GDĐT.

* *Quy định cụ thể về hình thức nộp đơn xin chuyển trường*

Căn cứ vào trình tự thủ tục chuyển trường được quy định tại khoản 2 Điều 36 Điều lệ trường tiểu học 2020 thì phụ huynh hoặc người giám hộ của học sinh được nộp đơn xin chuyển trường bằng hình thức nộp trực tiếp, nộp qua bưu điện hoặc nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công (nếu có).

Hình thức nộp đơn xin chuyển trường không được quy định tại Điều lệ trường tiểu học 2010. Có thể thấy, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định này để cụ thể hóa nhiều hình thức nộp đơn, giúp phụ huynh linh hoạt và dễ dàng hơn khi thực hiện thủ tục chuyển trường cho con em.

* *Tăng thời gian xử lý đơn xin chuyển trường*

Nếu trong Điều lệ trường tiểu học 2010 (bổ sung bởi khoản 2 Điều 1 Thông tư 50/2012/TT-BGDĐT) chỉ cho phép Hiệu trưởng trường nơi chuyển đến có ý kiến đồng ý về việc tiếp nhận học sinh vào đơn; tổ chức trao đổi, khảo sát, tư vấn và tiếp nhận xếp học sinh vào lớp chỉ trong 01 ngày thì thời gian này đã được tăng lên thành 03 ngày theo quy định của Điều lệ trường tiểu học 2020. Cụ thể, khoản 2 Điều 36 ghi nhận:

Trong thời gian không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn, hiệu trưởng trường nơi chuyển đến có ý kiến đồng ý về việc tiếp nhận học sinh vào đơn, trường hợp không đồng ý phải ghi rõ lý do vào đơn và trả lại đơn cho cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh theo hình thức đã tiếp nhận đơn.

Trong thời gian không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, hiệu trưởng trường nơi chuyển đến tổ chức trao đổi, khảo sát, tư vấn và tiếp nhận xếp học sinh vào lớp.

* *Thêm thủ tục chuyển trường đối với học sinh từ nước ngoài về nước*

Đối với học sinh trong độ tuổi tiểu học từ nước ngoài về nước mà nếu muốn đăng ký chuyển trường thì sẽ thực hiện thủ tục được quy định tại khoản 3 Điều 36 Điều lệ trường tiểu học 2020:

Cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh nộp đơn đề nghị (theo mẫu tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này) với nhà trường nơi chuyển đến bằng hình thức nộp trực tiếp, nộp qua bưu điện hoặc nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công (nếu có);

Trong thời gian không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn, hiệu trưởng trường nơi chuyển đến có ý kiến đồng ý về việc tiếp nhận học sinh vào đơn, trường hợp không đồng ý phải ghi rõ lý do vào đơn và trả lại đơn cho cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh theo hình thức đã tiếp nhận đơn;

Trong trường hợp đồng ý tiếp nhận học sinh, trong thời gian không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn, hiệu trưởng trường tiểu học tổ chức khảo sát trình độ của học sinh, xếp vào lớp phù hợp, tiếp nhận và quản lý hồ sơ học sinh theo quy định.

Thủ tục này chưa hề được quy định tại Điều lệ trước đó. Như vậy, đây là một thủ tục mới dành cho những học sinh tiểu học từ nước ngoài trở về Việt Nam.

* *Nghiêm cấm phê bình học sinh trước lớp*

Điều lệ trường tiểu học trước đây chỉ quy định sơ sài về hình thức kỉ luật nếu học sinh vi phạm khuyết điểm trong quá trình học tập và rèn luyện. Theo đó, khoản 2 Điều 44 Điều lệ trường tiểu học 2010 cho phép giáo viên nhắc nhở, phê bình hoặc thông báo với gia đình khi học sinh vi phạm.

Tuy nhiên, điều khoản này đã được quy định cụ thể hơn tại khoản 3 Điều 38 trong Điều lệ mới:

Học sinh có khuyết điểm trong quá trình học tập, rèn luyện và các phong trào thi đua, tùy theo mức độ vi phạm có thể thực hiện các biện pháp kỉ luật sau: nhắc nhở, hỗ trợ giúp đỡ trực tiếp để học sinh tiến bộ hơn; thông báo với cha mẹ học sinh nhằm phối hợp giúp đỡ học sinh khắc phục khuyết điểm. Giáo viên không được phê bình học sinh trước cả lớp, trước toàn trường hoặc trong cuộc họp chung với cha mẹ học sinh.

Đây là quy định tiến bộ đảm bảo quyền riêng tư của trẻ, giúp các em được tôn trọng, không xấu hổ với bạn bè. Từ đó, công tác giáo dục sẽ mang lại hiệu quả hơn, trẻ sẽ thấy gắn bó với trường lớp, sẵn sàng mở lòng để nghe góp ý từ thầy cô.

Trên đây là 05 điểm mới quan trọng trong Điều lệ trường tiểu học 2020 khi quy định về quyền của học sinh. Phụ huynh, giáo viên và nhà trường cần nắm bắt những quy định này để thực hiện tốt công tác giáo dục.

2.5. Phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục cấp tiểu học

Phân cấp quản lý nhà nước đối với giáo dục tiểu học là một nội dung quan trọng trong chương trình cải cách hành chính trong ngành giáo dục. Phân cấp quản lý nhà nước đối với giáo dục tiểu học theo mô hình giáo dục toàn diện trên cơ sở xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, vai trò và vị trí của các cơ quan quản lý giáo dục và sự phối hợp của chính quyền

và các ban ngành trong việc thực thi chức năng quản lý nhà nước về giáo dục sẽ mang lại hiệu quả.

2.5.1. Yêu cầu của phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục cấp tiểu học

Về bản chất, vấn đề phân cấp đúng và phù hợp sẽ tạo động lực cho dạy và học hiệu quả; bởi nhà trường sẽ có nhiều cơ hội lựa chọn, được tự chủ; tự chịu trách nhiệm. Điều quan trọng nhất là phải đổi mới cơ chế quản lý, giám sát chất lượng công tác giáo dục sao cho chất lượng dạy – học và các dịch vụ giáo dục khác được nâng lên, với những chi phí lợi ích hợp lý.

Kinh nghiệm của các quốc gia trong phân cấp quản lý nhà nước đối với giáo dục tiểu học hiệu quả cho thấy, quá trình này đòi hỏi một số điều kiện nhất định:

- Phân cấp đến cấp trường đòi hỏi sự chuẩn bị tâm thế của cả cấp trên và cấp dưới. Cấp trên cần biết rõ quyền hạn của mình đến đâu và làm thế nào để tạo điều kiện cho cấp dưới. Cấp dưới cần hiểu rõ giới hạn về quyền hạn và trách nhiệm mà mình cần phải thực hiện và những cơ hội được tạo ra để chủ động và sáng tạo trong các hoạt động.
- Các thành viên trong nhà trường, đặc biệt là đội ngũ quản lý chủ chốt cần có sự hiểu biết về cách thức tổ chức các hoạt động của nhà trường và có các kỹ năng cần thiết để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ đã được phân cấp. Nâng cao năng lực chuyên môn và trình độ quản lý cho cán bộ quản lý của nhà trường là vấn đề then chốt để đạt được hiệu quả của phân cấp.
- Để thực hiện hiệu quả và bền vững các chức năng, nhiệm vụ đã được phân cấp cần phải có một hệ thống giám sát và đánh giá toàn diện hoạt động của nhà trường.

2.5.2. Một số đề xuất để phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục cấp tiểu học

Trên thực tế, việc phân quyền quản lý nhà nước đối với giáo dục cấp tiểu học hiện nay được thực hiện chủ yếu về phân cấp quản lý hành chính ở cấp sở và Phòng Giáo dục và Đào tạo, chưa có nhiều nội dung phân cấp quản lý trong lĩnh vực chuyên môn ở hai cấp này. Hiệu trưởng các trường phổ thông không có nhiều quyền trong các vấn đề về tài chính vì nguồn ngân sách cấp cho hoạt động của các trường chủ yếu là ngân sách nhà nước, sự tham gia đóng góp của cha mẹ học sinh còn hạn chế và các hoạt động quản lý nhân sự đang bị khống chế nhiều bởi các quy định từ nhiều cấp khác nhau. Chương trình, sách giáo khoa

phổ thông và kế hoạch dạy học được quy định từ cấp trung ương, Hiệu trưởng có rất ít quyền chủ động về nội dung và tiến trình dạy học. Trong bối cảnh ở nước ta hiện nay, việc thực hiện phân cấp quản lý xuống cấp trường đòi hỏi sự thay đổi mạnh mẽ cấu trúc và phương thức hoạt động của các nhà trường phổ thông.

Một là, cần phải đổi mới tư duy phân cấp quản lý giáo dục cấp tiểu học. Cần nhận thức rõ vai trò của phân cấp quản lý là rất quan trọng để phân cấp hợp lý, khoa học, theo nguyên tắc là đơn vị nào chịu trách nhiệm chính trong giáo dục thì được ủy quyền phân cấp mạnh. Sở giáo dục và đào tạo, các phòng giáo dục, các cơ sở giáo dục là những đơn vị chịu trách nhiệm chính về giáo dục thì phải được bảo đảm các điều kiện tương ứng giữa nhiệm vụ, thẩm quyền, trách nhiệm để thực hiện nhiệm vụ được giao. Phân cấp phải gắn liền với ủy quyền hợp lý.

Hai là, xây dựng và hoàn thiện các văn bản pháp luật chính sách thể chế đối với giáo dục cấp tiểu học. Các văn bản này bao gồm các thông tư, chỉ thị, nghị quyết, thông báo của các cơ quan có thẩm quyền về vấn đề có liên quan đến phân cấp quản lý giáo dục cấp tiểu học.

Ba là, kiện toàn hệ thống cơ quan quản lý giáo dục cấp tiểu học; trong đó quy định rõ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của bộ máy quản lý giáo dục ở địa phương với tư cách cơ quan chuyên môn chịu trách nhiệm tham mưu về quản lý giáo dục ở địa phương.

Bốn là, hoàn thiện cơ chế thanh tra, kiểm tra việc phân cấp quản lý giáo dục cấp tiểu học, đây là một khâu quan trọng trong quy trình quản lý. Hệ thống thanh tra, kiểm tra có thể đánh giá đúng những nội dung đã được phân cấp, bảo đảm cho việc phân cấp giáo dục tiểu học được thực hiện thống nhất và mang lại hiệu quả.

Năm là, nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục. Phải rà soát, bổ sung, hoàn thiện các quy định, chính sách, chế độ và bổ nhiệm, sử dụng, đai ngộ, kiểm tra, đánh giá đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục cũng như các điều kiện đảm bảo thực hiện các chính sách, chế độ đó nhằm tạo động lực thu hút, động viên đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục toàn tâm, toàn ý phục vụ sự nghiệp giáo dục.

Sáu là, phải phân định rõ ràng chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan quản lý về giáo dục tiểu học. Xã hội hóa giáo dục- một phương thức đem lại hiệu quả thiết thực cần được tận dụng và phát huy. Nhà trường cần được trao nhiều quyền hơn trong việc quyết định những

vấn đề liên quan đến hoạt động của chính mình và phát huy tính chủ động, sáng tạo của các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường.

Chương 3

HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN VIỆT NAM

3.1. Khái niệm, nguyên tắc xây dựng, xu hướng phát triển hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam

3.1.1. Khái niệm về hệ thống giáo dục quốc dân

Hệ thống giáo dục quốc dân của một nước là toàn bộ các cơ quan chuyên trách việc giáo dục và dạy học cho thanh thiếu niên và công dân của nước đó, những cơ quan này liên kết chặt chẽ với nhau về chiều dọc cũng như chiều ngang, hợp thành một hệ thống hoàn chỉnh và cân đối nằm trong hệ thống xã hội chủ nghĩa được xây dựng theo những nguyên tắc nhất định, thực hiện chức năng tổ chức giáo dục và học tập nhằm đảm bảo thực hiện chính sách của đảng và nhà nước trong lĩnh vực giáo dục.

Hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm 2 hệ thống: Hệ thống các trường học và hệ thống các cơ quan giáo dục ngoài nhà trường.

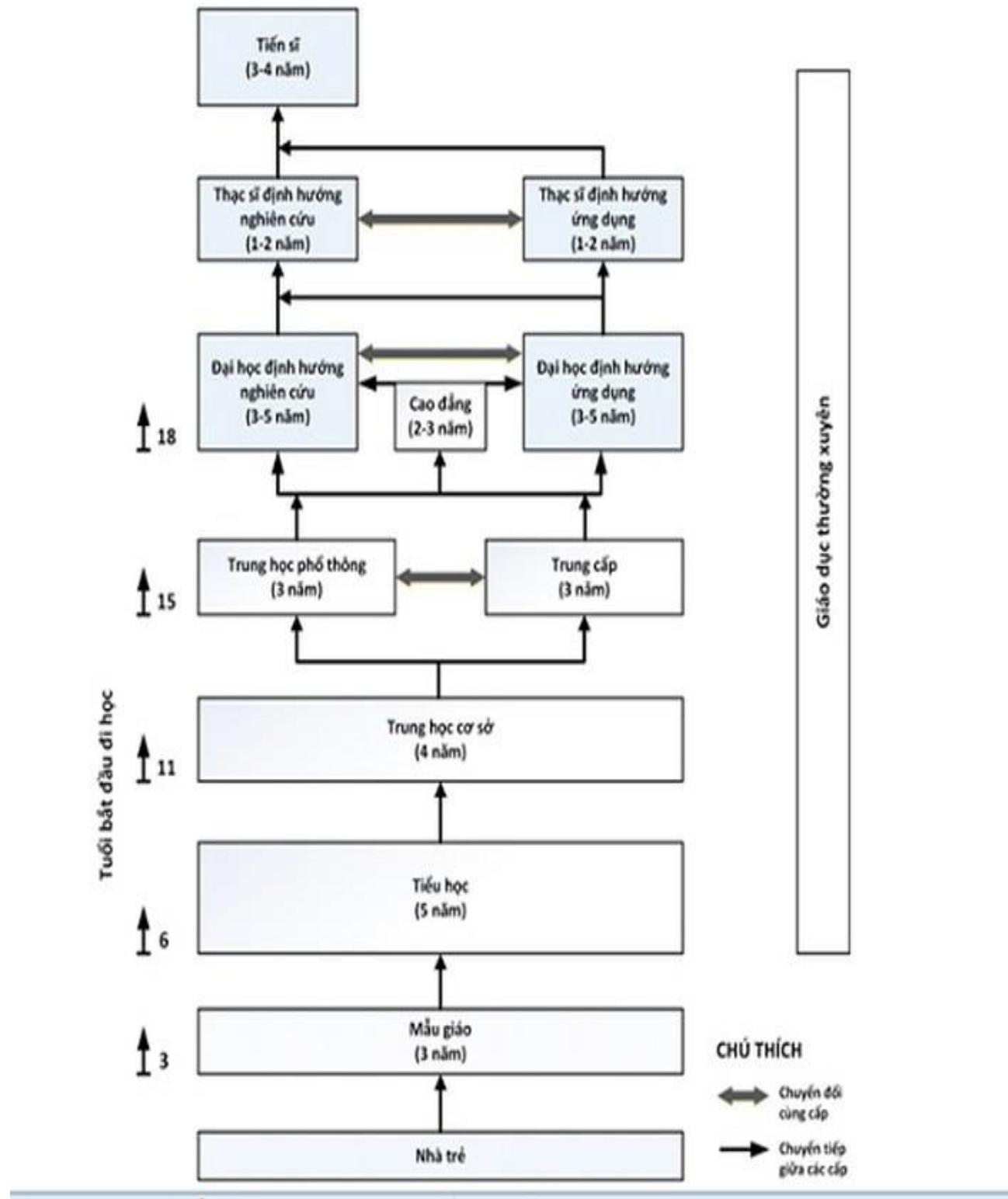
* Nhà trường là một nhân tố cơ bản cấu tạo nên hệ thống giáo dục quốc dân. Nhà trường là cơ quan nhà nước được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc quản lý nhà nước. Thực hiện chức năng là giáo dục và đào tạo những con người mới với nội dung giáo dục được lựa chọn từ nền văn hóa xã hội và sắp xếp theo một trình tự lôgic chặt chẽ, với các phương pháp giáo dục có cơ sở khoa học và được thực tiễn kiểm nghiệm, với những điều kiện phù hợp và những nhà giáo có học vấn cao, có nghiệp vụ vững vàng và có nhân cách mẫu mực nhằm đảm bảo cho mục tiêu giáo dục được thực hiện.

* Các cơ quan giáo dục ngoài nhà trường cũng là những tổ chức xã hội được tổ chức theo nguyên tắc quản lý nhà nước, thực hiện chức năng quản lý hoạt động của nhà trường và hỗ trợ cho việc học tập và giáo dục của học sinh trong nhà trường như Bộ giáo dục và đào tạo, sở giáo dục, phòng giáo dục; câu lạc bộ, thư viện, nhà hát, rạp chiếu bóng... nơi dành riêng cho học sinh đến học tập và vui chơi

* Hệ thống giáo dục quốc dân của một nước mang tính lịch sử nó phản ánh trong nó thể chế chính trị – xã hội, chính sách phát triển kinh tế, trình độ khoa học kỹ thuật, chính sách văn hóa và truyền thống giáo dục của nước đó. Khi điều kiện hoàn cảnh lịch sử có sự biến đổi thì hệ thống giáo dục quốc dân của nước đó cũng có những cải cách.

3.1.2. Cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam

Khung cơ cấu hệ thống Giáo dục quốc dân theo Quyết định 1981/QĐ-TTg



3.1.3. Nguyên tắc xây dựng hệ thống giáo dục quốc dân

Hệ thống giáo dục quốc dân được xây dựng trên cơ sở những nguyên tắc sau:

- Nguyên tắc đảm bảo tính lịch sử

Hệ thống giáo dục quốc dân phải phù hợp với trình độ phát triển kinh tế, văn hoá, khoa học đồng thời phải đáp ứng được mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế xã hội qua từng giai đoạn lịch sử của một quốc gia.

- Nguyên tắc đảm bảo định hướng chính trị và sự quản lí của nhà nước về giáo dục
- Nguyên tắc đảm bảo tính mềm dẻo, tính liên tục, liên thông nhằm đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời công dân.
- Tính chất, nguyên lý và mục tiêu giáo dục Việt Nam; Xu hướng phát triển của hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam.
- Nội dung và giải pháp thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục Việt Nam.

3.1.4. Xu hướng phát triển hệ thống giáo dục quốc dân

Trong quá trình phát triển giáo dục, vấn đề hoàn thiện hệ thống giáo dục luôn là vấn đề cốt lõi, tập trung phản ánh tư tưởng, mục tiêu và nội dung của các cuộc cải cách giáo dục. Quá trình cải cách hay đổi mới giáo dục của các nước đều dẫn đến hình thành hệ thống giáo dục mới, phản ánh những thay đổi sâu sắc về cơ cấu hệ thống giáo dục. Bước vào thời kì phát triển mới, hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam cũng không ngừng đòi hỏi phải hoàn thiện để đáp ứng yêu cầu nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Nghị quyết Hội nghị Trung ương VI (khoá IX) đã nêu rõ: “Phát triển quy mô giáo dục trên cơ sở đảm bảo chất lượng và điều chỉnh cơ cấu đào tạo... tiếp tục hoàn thiện cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân”.

Cũng như các hệ thống kinh tế - xã hội khác, hệ thống giáo dục của mỗi quốc gia đều có quá trình hình thành, vận động và phát triển theo các quy luật chung của đời sống xã hội và các quy luật riêng đặc thù của từng hệ thống. Việc nghiên cứu sâu sắc những quy luật vận động và phát triển của hệ thống giáo dục như một chỉnh thể, một hệ thống con trong hệ thống kinh tế - xã hội của đất nước là những cơ sở khoa học và thực tiễn vững chắc để xây dựng hệ thống giáo dục, các định hướng để hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân:

Hướng tới xây dựng một hệ thống giáo dục mở, linh hoạt, phù hợp với việc xây dựng một xã hội học tập, học tập suốt đời, trong đó các con đường tiếp nhận giáo dục rộng mở cho tất cả mọi người, ở mọi nơi, vào mọi lúc.

Hệ thống giáo dục nhằm thực hiện mục tiêu nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, gắn với phát triển kinh tế - xã hội và đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, phát triển

sản xuất, gắn chặt đào tạo và sử dụng, phát triển nguồn nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hóa đất nước.

Xây dựng một hệ thống giáo dục đa dạng về loại hình và phương thức (chính quy, không chính quy, phi chính quy, trong nhà trường, ngoài nhà trường), năng động, linh hoạt, mềm dẻo, chất lượng và hoàn toàn liên thông (liên thông giữa các lớp, cấp, bậc học trong toàn hệ thống kể cả đối với giáo dục chính quy và giáo dục không chính quy, trong nhà trường và ngoài nhà trường...).

Xây dựng một hệ thống giáo dục kế thừa được những yếu tố truyền thống, kết hợp với tinh hoa của các mô hình hệ thống giáo dục tiên tiến trên thế giới, tiếp cận với các chuẩn mực quốc tế để thực hiện hội nhập và phát triển.

Cơ cấu hệ thống giáo dục có cấu trúc hài hòa và tương đối ổn định, dễ dàng cho phân cấp quản lí, nâng cao tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm trước cộng đồng, trước xã hội. Chú ý đến sự phù hợp về cơ cấu trình độ, cơ cấu loại hình nhà trường, phương thức, ngành nghề, cơ cấu vùng lãnh thổ, cơ cấu phân cấp quản lí... Trong đó cơ cấu trình độ được coi là cơ cấu đặc trưng nhất của hệ thống giáo dục quốc dân.

Cơ cấu hệ thống giáo dục bảo đảm tính công bằng và tính bình đẳng giữa các loại hình nhà trường và phương thức đào tạo. Kết quả học tập và giá trị văn bằng giữa các loại hình nhà trường, các phương thức đào tạo phải được quy đổi, liên thông, đảm bảo quyền lợi và kích thích sự sáng tạo của người học trong một xã hội học tập mở.

3.2. Tính chất, nguyên lý và mục tiêu giáo dục Việt Nam

3.2.1. Tính chất, nguyên lý giáo dục Việt Nam

Tính chất và nguyên lý giáo dục Việt Nam được quy định trong Điều 3 của Luật giáo dục (Sửa đổi, bổ sung) năm 2019:

Điều 3. Tính chất, nguyên lý giáo dục

1. Nền giáo dục Việt Nam là nền giáo dục xã hội chủ nghĩa có tính nhân dân, dân tộc, khoa học, hiện đại, lấy chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng.

2. Hoạt động giáo dục được thực hiện theo nguyên lý học đi đôi với hành, lý luận gắn liền với thực tiễn, giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.

3.2.2. Mục tiêu giáo dục Việt Nam

Mục tiêu giáo dục Việt Nam được quy định trong Điều 2 của Luật giáo dục (Sửa đổi, bổ sung) năm 2019:

Điều 2: Mục tiêu giáo dục

Mục tiêu giáo dục nhằm phát triển toàn diện con người Việt Nam có đạo đức, tri thức, văn hóa, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp; có phẩm chất, năng lực và ý thức công dân; có lòng yêu nước, tinh thần dân tộc, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; phát huy tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân; nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế.

* Mục tiêu của giáo dục phổ thông

Mục tiêu chung của giáo dục phổ thông là nhằm phát triển toàn diện con người Việt Nam có đạo đức, tri thức, văn hóa, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp; có phẩm chất, năng lực và ý thức công dân; có lòng yêu nước, tinh thần dân tộc, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; phát huy tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân; nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế. Trong đó:

- Giáo dục tiểu học nhằm hình thành cơ sở ban đầu cho sự phát triển về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ, năng lực của học sinh; chuẩn bị cho học sinh tiếp tục học trung học cơ sở.
- Giáo dục trung học cơ sở nhằm cung cấp và phát triển kết quả của giáo dục tiểu học; bảo đảm cho học sinh có học vấn phổ thông nền tảng, hiểu biết cần thiết tối thiểu về kỹ thuật và hướng nghiệp để tiếp tục học trung học phổ thông hoặc chương trình giáo dục nghề nghiệp.
- Giáo dục trung học phổ thông nhằm trang bị kiến thức công dân; bảo đảm cho học sinh cung cấp, phát triển kết quả của giáo dục trung học cơ sở, hoàn thiện học vấn phổ thông và có hiểu biết thông thường về kỹ thuật, hướng nghiệp; có điều kiện phát huy năng lực cá nhân để lựa chọn hướng phát triển, tiếp tục học chương trình giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp hoặc tham gia lao động, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

3.3. Nội dung và giải pháp thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục Việt Nam

3.3.1. Nội dung đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục Việt Nam

Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội.

Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo là đổi mới những vấn đề lớn, cốt lõi, cấp thiết, từ quan điểm, tư tưởng chỉ đạo đến mục tiêu, nội dung, phương pháp, cơ chế, chính sách, điều kiện bảo đảm thực hiện; đổi mới từ sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đến hoạt động quản trị của các cơ sở giáo dục-đào tạo và việc tham gia của gia đình, cộng đồng, xã hội và bản thân người học; đổi mới ở tất cả các bậc học, ngành học.

Trong quá trình đổi mới, cần kế thừa, phát huy những thành tựu, phát triển những nhân tố mới, tiếp thu có chọn lọc những kinh nghiệm của thế giới; kiên quyết chấn chỉnh những nhận thức, việc làm lệch lạc. Đổi mới phải bảo đảm tính hệ thống, tầm nhìn dài hạn, phù hợp với từng loại đối tượng và cấp học; các giải pháp phải đồng bộ, khả thi, có trọng tâm, trọng điểm, lộ trình, bước đi phù hợp.

Phát triển giáo dục và đào tạo là nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học. Học đi đôi với hành; lý luận gắn với thực tiễn; giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.

Phát triển giáo dục và đào tạo phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội và bảo vệ Tổ quốc; với tiến bộ khoa học và công nghệ; phù hợp quy luật khách quan. Chuyển phát triển giáo dục và đào tạo từ chủ yếu theo số lượng sang chú trọng chất lượng và hiệu quả, đồng thời đáp ứng yêu cầu số lượng.

Đổi mới hệ thống giáo dục theo hướng mở, linh hoạt, liên thông giữa các bậc học, trình độ và giữa các phương thức giáo dục, đào tạo. Chuẩn hóa, hiện đại hóa giáo dục và đào tạo.

Chủ động phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của cơ chế thị trường, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển giáo dục và đào tạo. Phát triển hài hòa, hỗ trợ giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa các vùng, miền. Ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo đối với các vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa và các đối tượng chính sách. Thực hiện dân chủ hóa, xã hội hóa giáo dục và đào tạo.

Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế để phát triển giáo dục và đào tạo, đồng thời giáo dục và đào tạo phải đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế để phát triển đất nước.

3.3.2. Giải pháp thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục Việt Nam

Nghị quyết 29, Hội nghị Trung ương 8 khóa XI đưa ra 9 giải pháp cơ bản để thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục Việt Nam:

1- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đối với đổi mới giáo dục và đào tạo

Quán triệt sâu sắc và cụ thể hóa các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục và đào tạo trong hệ thống chính trị, ngành giáo dục và đào tạo và toàn xã hội, tạo sự đồng thuận cao coi giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu. Nâng cao nhận thức về vai trò quyết định chất lượng giáo dục và đào tạo của đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; người học là chủ thể trung tâm của quá trình giáo dục; gia đình có trách nhiệm phối hợp với nhà trường và xã hội trong việc giáo dục nhân cách, lối sống cho con em mình.

2- Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ các yếu tố cơ bản của giáo dục, đào tạo theo hướng coi trọng phát triển phẩm chất, năng lực của người học

Trên cơ sở mục tiêu đổi mới giáo dục và đào tạo, cần xác định rõ và công khai mục tiêu, chuẩn đầu ra của từng bậc học, môn học, chương trình, ngành và chuyên ngành đào tạo. Coi đó là cam kết bảo đảm chất lượng của cả hệ thống và từng cơ sở giáo dục và đào tạo; là căn cứ giám sát, đánh giá chất lượng giáo dục, đào tạo.

3- Đổi mới căn bản hình thức và phương pháp thi, kiểm tra và đánh giá kết quả giáo dục, đào tạo, bảo đảm trung thực, khách quan

Việc thi, kiểm tra và đánh giá kết quả giáo dục, đào tạo cần từng bước theo các tiêu chí tiên tiến được xã hội và cộng đồng giáo dục thế giới tin cậy và công nhận. Phối hợp sử dụng

kết quả đánh giá trong quá trình học với đánh giá cuối kỳ, cuối năm học; đánh giá của người dạy với tự đánh giá của người học; đánh giá của nhà trường với đánh giá của gia đình và của xã hội.

4- Hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập

Trước mắt, ổn định hệ thống giáo dục phổ thông như hiện nay. Đây mạnh phân luồng sau trung học cơ sở; định hướng nghề nghiệp ở trung học phổ thông. Tiếp tục nghiên cứu đổi mới hệ thống giáo dục phổ thông phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước và xu thế phát triển giáo dục của thế giới.

Đa dạng hóa các phương thức đào tạo. Thực hiện đào tạo theo tín chỉ. Đây mạnh đào tạo, bồi dưỡng năng lực, kỹ năng nghề tại cơ sở sản xuất, kinh doanh. Có cơ chế để tổ chức, cá nhân người sử dụng lao động tham gia xây dựng, điều chỉnh, thực hiện chương trình đào tạo và đánh giá năng lực người học.

5- Đổi mới căn bản công tác quản lý giáo dục, đào tạo, bảo đảm dân chủ, thống nhất; tăng quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục, đào tạo; coi trọng quản lý chất lượng

Xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục, đào tạo và trách nhiệm quản lý theo ngành, lãnh thổ của các bộ, ngành, địa phương. Phân định công tác quản lý nhà nước với quản trị của cơ sở giáo dục và đào tạo. Đây mạnh phân cấp, nâng cao trách nhiệm, tạo động lực và tính chủ động, sáng tạo của các cơ sở giáo dục, đào tạo.

6- Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo

Xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục gắn với nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng và hội nhập quốc tế. Thực hiện chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo theo từng cấp học và trình độ đào tạo. Tiến tới tất cả các giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, giáo viên, giảng viên các cơ sở giáo dục nghề nghiệp phải có trình độ từ đại học trở lên, có năng lực sư phạm. Giảng viên cao đẳng, đại học có trình độ từ thạc sĩ trở lên và phải được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm. Cán bộ quản lý giáo dục các cấp phải qua đào tạo về nghiệp vụ quản lý.

Phát triển hệ thống trường sư phạm đáp ứng mục tiêu, yêu cầu đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; ưu tiên đầu tư xây dựng một số trường sư phạm,

trường sư phạm kỹ thuật trọng điểm; khắc phục tình trạng phân tán trong hệ thống các cơ sở đào tạo nhà giáo. Có cơ chế tuyển sinh và cử tuyển riêng để tuyển chọn được những người có phẩm chất, năng lực phù hợp vào ngành sư phạm.

Đổi mới mạnh mẽ mục tiêu, nội dung, phương pháp đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng và đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của nhà giáo theo yêu cầu nâng cao chất lượng, trách nhiệm, đạo đức và năng lực nghề nghiệp.

Có chế độ ưu đãi đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Việc tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ, tôn vinh nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục phải trên cơ sở đánh giá năng lực, đạo đức nghề nghiệp và hiệu quả công tác. Có chế độ ưu đãi và quy định tuổi nghỉ hưu hợp lý đối với nhà giáo có trình độ cao; có cơ chế miễn nhiệm, bố trí công việc khác hoặc kiên quyết đưa ra khỏi ngành đối với những người không đủ phẩm chất, năng lực, không đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ. Lương của nhà giáo được ưu tiên xếp cao nhất trong hệ thống thang bậc lương hành chính sự nghiệp và có thêm phụ cấp tùy theo tính chất công việc, theo vùng.

Khuyến khích đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Có chính sách hỗ trợ giảng viên trẻ về chỗ ở, học tập và nghiên cứu khoa học. Bảo đảm bình đẳng giữa nhà giáo trường công lập và nhà giáo trường ngoài công lập về tôn vinh và cơ hội đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ... Tạo điều kiện để chuyên gia quốc tế và người Việt Nam ở nước ngoài tham gia giảng dạy và nghiên cứu ở các cơ sở giáo dục, đào tạo trong nước.

7- Đổi mới chính sách, cơ chế tài chính, huy động sự tham gia đóng góp của toàn xã hội; nâng cao hiệu quả đầu tư để phát triển giáo dục và đào tạo

Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo, ngân sách nhà nước chi cho giáo dục và đào tạo tối thiểu ở mức 20% tổng chi ngân sách; chú trọng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ngân sách. Từng bước bảo đảm đủ kinh phí hoạt động chuyên môn cho các cơ sở giáo dục, đào tạo công lập. Hoàn thiện chính sách học phí.

8- Nâng cao chất lượng, hiệu quả nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ, đặc biệt là khoa học giáo dục và khoa học quản lý

Quan tâm nghiên cứu khoa học giáo dục và khoa học quản lý, tập trung đầu tư nâng cao năng lực, chất lượng, hiệu quả hoạt động của cơ quan nghiên cứu khoa học giáo dục quốc gia. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ nghiên cứu và chuyên gia giáo dục. Triển khai

chương trình nghiên cứu quốc gia về khoa học giáo dục.

Tăng cường năng lực, nâng cao chất lượng và hiệu quả nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ của các cơ sở giáo dục đại học. Gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và nghiên cứu, giữa các cơ sở đào tạo với các cơ sở sản xuất, kinh doanh. Ưu tiên đầu tư phát triển khoa học cơ bản, khoa học mũi nhọn, phòng thí nghiệm trọng điểm, phòng thí nghiệm chuyên ngành, trung tâm công nghệ cao, cơ sở sản xuất thử nghiệm hiện đại trong một số cơ sở giáo dục đại học. Có chính sách khuyến khích học sinh, sinh viên nghiên cứu khoa học.

Khuyến khích thành lập viện, trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, hỗ trợ đăng ký và khai thác sáng chế, phát minh trong các cơ sở đào tạo. Hoàn thiện cơ chế đặt hàng và giao kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ cho các cơ sở giáo dục đại học. Nghiên cứu sáp nhập một số tổ chức nghiên cứu khoa học và triển khai công nghệ với các trường đại học công lập.

9- Chủ động hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong giáo dục, đào tạo

Chủ động hội nhập quốc tế về giáo dục, đào tạo trên cơ sở giữ vững độc lập, tự chủ, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa và thành tựu khoa học, công nghệ của nhân loại. Hoàn thiện cơ chế hợp tác song phương và đa phương, thực hiện các cam kết quốc tế về giáo dục, đào tạo.

Tăng quy mô đào tạo ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước đối với giảng viên các ngành khoa học cơ bản và khoa học mũi nhọn, đặc thù. Khuyến khích việc học tập và nghiên cứu ở nước ngoài bằng các nguồn kinh phí ngoài ngân sách nhà nước.

Có cơ chế khuyến khích các tổ chức quốc tế, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài tham gia hoạt động đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ ở Việt Nam. Tăng cường giao lưu văn hóa và học thuật quốc tế.

Chương 4

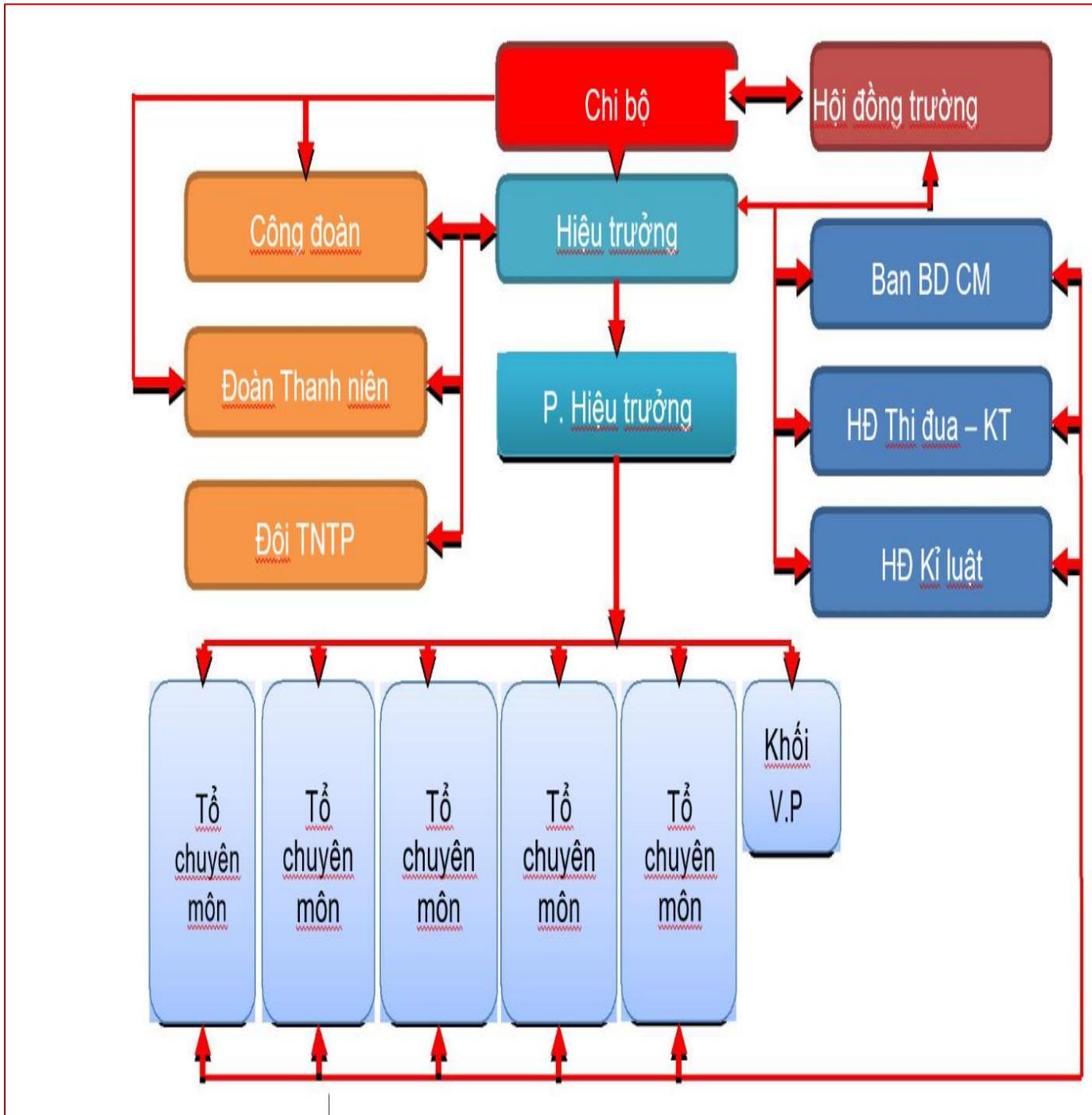
CÔNG TÁC QUẢN LÝ TRONG TRƯỜNG TIỂU HỌC

4.1. Cơ cấu tổ chức nhà trường tiểu học

SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC TRƯỜNG TIỂU HỌC

4.2. Khái niệm, nguyên tắc, nội dung, phương pháp quản lý giáo dục trường tiểu học

4.2.1. Khái niệm quản lý trường học



Quản lý trường học là hoạt động có tổ chức có mục đích của các cơ quan quản lý giáo dục nhằm tập hợp và tổ chức tốt các hoạt động của đội ngũ giáo viên, học sinh và các lực lượng giáo dục khác, huy động tối đa các nguồn lực giáo dục để nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo trong nhà trường.

(Quản lý trường học là hoạt động có tổ chức có mục đích và có kế hoạch của các cơ quan quản lý giáo dục nhằm nắm vững nhà trường một cách toàn diện).

Mục đích quản lý của nhà trường: là để tổ chức tốt mọi hoạt động của giáo viên và học sinh trong nhà trường thông qua đó nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo góp phần đạt được mục đích giáo dục là đào tạo những con người Việt Nam phát triển toàn diện...

4.2.2. Nguyên tắc quản lý trường học

- Đảm bảo sự lãnh đạo toàn diện, tuyệt đối của Đảng đối với toàn bộ hoạt động của nhà trường

- Đảm bảo nguyên tắc tập trung dân chủ trong lãnh đạo, động viên và phối hợp tất cả các lực lượng giáo dục trong nhà trường

- Nguyên tắc đảm bảo chất lượng trong quản lý.

- Nguyên tắc đảm bảo tính khoa học trong quản lý

4.2.3. Nội dung quản lý

- Quản lý cơ sở vật chất trường học

- Quản lý đội ngũ giáo viên và viên chức trong nhà trường

- Quản lý học sinh trong nhà trường

- Quản lý mọi hoạt động của giáo viên, viên chức và học sinh trong nhà trường

4.2.4. Phương pháp quản lý

* ***Phương pháp tổ chức – hành chính***

Phương pháp tổ chức – hành chính: là phương pháp quản lý dựa trên cơ sở quan hệ tổ chức và quyền lực Nhà nước để tác động trực tiếp hoặc gián tiếp lên đối tượng quản lý. Mục đích chính của phương pháp này là duy trì kỷ luật, kỷ cương và đạt hiệu quả quản lý. Quan hệ trong phương pháp tổ chức – hành chính là quan hệ giữa quyền uy và sự phục tùng, giữa cấp trên và cấp dưới, giữa cá nhân và tổ chức. Cấp trên ra lệnh, cấp dưới phải thi hành. Để thực hiện phương pháp này có hiệu quả, các cán bộ quản lý giáo dục phải được giao quyền quản lý theo từng cấp quản lý.

* *Phương pháp tâm lý - xã hội*

Phương pháp tâm lý - xã hội: là phương pháp tác động lên trí tuệ, tình cảm, ý thức và nhân cách của những người tham gia công tác giáo dục. Mục đích chính của phương pháp này là thông qua những mối quan hệ liên nhân cách, cán bộ, giáo viên tác động lên đối tượng quản lý nhằm cung cấp và trang bị thêm hiểu biết về giáo dục; hình thành những quan điểm đúng đắn đối với giáo dục; nâng cao khả năng, trình độ chuyên môn nghiệp vụ về giáo; tác động đến tư tưởng, tình cảm, ý thức trách nhiệm, tính tự giác, tính tự chủ, lòng kiên trì và tinh thần tự chịu trách nhiệm... của các tập thể và cá nhân thực hiện nhiệm vụ giáo dục. Có thể sử dụng phương pháp này thông qua hình thức giao lưu, tổ chức các hoạt động văn hóa, hội thảo, tập huấn... Đây là phương pháp quản lý phù hợp và nên tăng cường vận dụng trong quá trình quản lý giáo dục.

* *Phương pháp kinh tế*

Phương pháp kinh tế: là phương pháp sử dụng nguồn lực vật chất và lợi ích kinh tế để tạo động cơ thúc đẩy, phát huy tiềm năng, trí tuệ, tình cảm, ý chí và trách nhiệm của đối tượng quản lý nhằm đạt được hiệu quả tối ưu trong giáo dục.

Để phát huy hiệu quả của các phương pháp quản lý nhà trường, cán bộ quản lý cần lưu ý:

Một là, lựa chọn và phối hợp sử dụng các phương pháp đúng lúc, đúng cách, đúng “liều lượng” bởi mỗi phương pháp đều có những ưu điểm và hạn chế, không có phương pháp nào là vạn năng.

Hai là, mỗi phương pháp quản lý chỉ tác động đến đối tượng quản lý giáo dục theo khía cạnh nhất định và tạo động cơ thúc đẩy ở mức độ rất khác nhau.

Ba là, các phương pháp được lựa chọn sử dụng cần đảm bảo tính khả thi và phù hợp với điều kiện thực tiễn, tình huống và đối tượng quản lý giáo dục cụ thể.

4.3. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của giáo viên và các chức danh trong bộ máy quản lý trường tiểu học

4.3.1. Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng

4.3.1.1. Hiệu trưởng

i. Hiệu trưởng trường tiểu học là người chịu trách nhiệm quản lý, điều hành các hoạt động và chất lượng giáo dục của nhà trường.

ii. Người được bổ nhiệm làm hiệu trưởng đối với trường công lập hoặc công nhận làm hiệu trưởng đối với trường tư thục phải đạt tiêu chuẩn quy định tại Chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục phổ thông và đảm bảo các yêu cầu: phải đạt trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định của Luật Giáo dục đối với cấp tiểu học; đã dạy học ít nhất 05 năm (hoặc 04 năm đối với miền núi, hải đảo, vùng cao, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn) ở cấp tiểu học.

iii. Nhiệm kì của hiệu trưởng trường tiểu học là 05 năm. Sau mỗi năm học hiệu trưởng được viên chức, người lao động trong trường góp ý và cấp có thẩm quyền đánh giá theo quy định. Hiệu trưởng công tác tại một trường tiểu học công lập không quá hai nhiệm kì liên tiếp.

iv. Nhiệm vụ và quyền hạn của hiệu trưởng

Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường; lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch dạy học, giáo dục; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền.

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng thi đua khen thưởng; hội đồng kỷ luật, hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; cử giáo viên làm Tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh.

Thực hiện các nhiệm vụ quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan quản lý giáo dục; xây dựng kế hoạch phát triển năng lực nghề nghiệp cho giáo viên, nhân viên; động viên và tạo điều kiện cho giáo viên và nhân viên tham gia các hoạt động đổi mới giáo dục; thực hiện đánh giá, xếp loại giáo viên, nhân

viên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tham gia quá trình tuyển dụng, thuyên chuyền, sắp xếp giáo viên; tổ chức các bước giới thiệu nhân sự đề nghị cấp có thẩm quyền bổ nhiệm phó hiệu trưởng.

Quản lý, tiếp nhận học sinh, cho phép học sinh chuyển trường; quyết định kỉ luật, khen thưởng học sinh; phê duyệt kết quả đánh giá học sinh, danh sách học sinh lên lớp, lưu ban; tổ chức kiểm tra công nhận việc hoàn thành chương trình tiêu học cho học sinh trong nhà trường và các đối tượng khác trên địa bàn trường phụ trách.

Tổ chức triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; sách giáo khoa, nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Thực hiện quản lý, sử dụng và lựa chọn các xuất bản phẩm tham khảo sử dụng trong nhà trường theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tham gia sinh hoạt cùng tổ chuyên môn; tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, năng lực quản lý. Dự các lớp bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý; tham gia giảng dạy theo quy định về định mức tiết dạy đối với hiệu trưởng.

Quản lý hành chính; quản lý và tự chủ trong việc sử dụng các nguồn tài chính, tài sản của nhà trường theo quy định.

Tổ chức thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở; thực hiện xã hội hóa giáo dục, phối hợp tổ chức, huy động các lực lượng xã hội cùng tham gia hoạt động giáo dục, phát huy vai trò của nhà trường đối với cộng đồng xã hội.

Xây dựng môi trường học đường an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường theo quy định của Pháp luật.

Được hưởng chế độ phụ cấp đối với nhà giáo và các chính sách ưu đãi theo quy định.

4.3.1.2. Phó hiệu trưởng

i. Phó Hiệu trưởng là người giúp việc cho hiệu trưởng và chịu trách nhiệm trước hiệu trưởng; chịu trách nhiệm điều hành công việc do hiệu trưởng phân công; điều hành hoạt động của nhà trường khi được hiệu trưởng ủy quyền.

ii. Người được bổ nhiệm làm phó hiệu trưởng đối với trường công lập hoặc công nhận là phó hiệu trưởng đối với trường tư thục phải đạt mức cao của Chuẩn nghề nghiệp

giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông; có đủ năng lực đảm nhiệm các nhiệm vụ do hiệu trưởng phân công và đảm bảo các yêu cầu: phải đạt trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định của Luật Giáo dục đối với cấp tiểu học; đã dạy học ít nhất 05 năm (hoặc 04 năm đối với miền núi, hải đảo, vùng cao, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn) ở cấp tiểu học.

iii. Nhiệm kỳ của phó hiệu trưởng trường tiểu học là 05 năm. Sau mỗi năm học phó hiệu trưởng được hiệu trưởng, viên chức, người lao động trong trường góp ý và cấp có thẩm quyền đánh giá theo quy định.

iv. Nhiệm vụ và quyền hạn của phó Hiệu trưởng

Chịu trách nhiệm điều hành công việc do hiệu trưởng phân công; điều hành hoạt động của nhà trường khi được hiệu trưởng ủy quyền.

Tham gia sinh hoạt cùng tổ chuyên môn; tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, năng lực quản lý; dự các lớp bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý; tham gia giảng dạy theo quy định về định mức tiết dạy đối với phó hiệu trưởng.

Được hưởng chế độ phụ cấp và các chính sách ưu đãi đối với nhà giáo theo quy định.

4.3.2. Giáo viên, nhân viên

- Giáo viên làm nhiệm vụ giảng dạy, giáo dục học sinh trong trường tiểu học và cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học.
- Nhân viên làm công tác hỗ trợ, phục vụ công tác giảng dạy, giáo dục học sinh trong trường tiểu học và cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học.

4.3.2.1. Nhiệm vụ của giáo viên

i. Giáo viên có những nhiệm vụ sau đây

- a) Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học và kế hoạch giáo dục của nhà trường. Chủ động thực hiện và chịu trách nhiệm về kế hoạch giáo dục; tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ chuyên môn (nội dung, phương pháp giáo dục, kiểm tra đánh giá học sinh) và chất lượng, hiệu quả giáo dục từng học sinh của lớp mình phụ trách, bảo đảm quy định của chương trình giáo dục, phù hợp với đối tượng học sinh và điều kiện cụ thể của nhà trường.

b) Tham gia xây dựng kế hoạch giáo dục của tổ chuyên môn và nhà trường; thường xuyên cập nhật những chỉ đạo của ngành; chuẩn bị, tổ chức dạy học và đánh giá học sinh theo quy định; thực hiện các hoạt động chuyên môn khác.

c) Xây dựng mối quan hệ thân thiện, dân chủ giữa giáo viên với học sinh, với cha mẹ học sinh và cộng đồng; giúp học sinh chủ động, sáng tạo, tự tin, tự chủ trong học tập và rèn luyện.

d) Giữ gìn phẩm chất, danh dự, uy tín của nhà giáo; ứng xử văn hóa, đoàn kết, giúp đỡ đồng nghiệp; gương mẫu trước học sinh; thương yêu, đối xử công bằng và tôn trọng học sinh; bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của học sinh.

đ) Thực hiện tự đánh giá theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên; tự học, tự bồi dưỡng nâng cao năng lực nghề nghiệp; thực hiện nhiệm vụ bồi dưỡng thường xuyên giáo viên theo quy định; trao đổi chia sẻ chuyên môn cùng đồng nghiệp trong và ngoài nhà trường thông qua các đợt sinh hoạt chuyên môn, tập huấn.

e) Ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy, học tập và sinh hoạt chuyên môn; sáng tạo, linh hoạt trong việc tự làm đồ dùng dạy học.

g) Tham gia lựa chọn sách giáo khoa theo quy định; đề nghị nhà trường trang bị các xuất bản phẩm tham khảo, thiết bị dạy học theo quy định, phù hợp để sử dụng trong quá trình dạy học.

h) Tham gia kiểm định chất lượng giáo dục.

i) Tham gia thực hiện giáo dục bắt buộc, phổ cập giáo dục và xóa mù chữ ở địa phương.

k) Phối hợp với Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, gia đình học sinh, cộng đồng và các tổ chức xã hội liên quan để thực hiện nhiệm vụ giáo dục.

l) Quản lý, tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục tại điểm trường khi được hiệu trưởng phân công.

m) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và theo sự phân công của hiệu trưởng.

ii. Giáo viên làm công tác chủ nhiệm, ngoài các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 của Điều này, còn có các nhiệm vụ sau đây:

a) Chủ động nắm bắt thông tin từng học sinh của lớp được phân công làm công tác chủ nhiệm; xây dựng các hoạt động giáo dục của lớp thể hiện rõ mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục đảm bảo tính khả thi, phù hợp với đặc điểm học sinh, với hoàn cảnh và điều kiện thực tế nhằm thúc đẩy sự tiến bộ của cả lớp và của từng học sinh.

b) Thực hiện các hoạt động giáo dục theo kế hoạch đã xây dựng và được hiệu trưởng phê duyệt.

c) Phối hợp chặt chẽ với cha mẹ học sinh hoặc người giám hộ, giáo viên, tổng phụ trách Đội, các tổ chức xã hội có liên quan để tổ chức các hoạt động giáo dục và hỗ trợ, giám sát việc học tập, rèn luyện của học sinh lớp mình chủ nhiệm; tổng hợp nhận xét, đánh giá học sinh cuối kỳ I và cuối năm học; hướng dẫn học sinh bình bầu và đề nghị khen thưởng; lập danh sách học sinh đề nghị ở lại lớp; hoàn chỉnh việc ghi học bạ cho học sinh.

d) Báo cáo thường kì hoặc đột xuất về tình hình của lớp với hiệu trưởng.

iii. Giáo viên làm Tổng phụ trách Đội chịu trách nhiệm trước hiệu trưởng về việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch hoạt động Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh và Sao Nhi đồng Hồ Chí Minh góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện học sinh.

4.3.2.2. Nhiệm vụ của nhân viên

i. Căn cứ kế hoạch giáo dục của nhà trường, nhân viên trường tiêu học xây dựng và thực hiện kế hoạch hoạt động cá nhân theo tuần, tháng, năm học nhằm phục vụ cho việc thực hiện chương trình, kế hoạch dạy học và hoạt động giáo dục của nhà trường.

ii. Tùy theo vị trí việc làm, nhân viên trường tiêu học thực hiện nhiệm vụ theo quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của vị trí việc làm đang đảm nhiệm.

iii. Tham gia bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ theo kế hoạch của tổ, nhà trường và các cấp quản lý giáo dục.

iv. Thực hiện các nhiệm vụ khác khi hiệu trưởng phân công.

4.3.2.3. Quyền của giáo viên, nhân viên

i. Giáo viên, nhân viên có những quyền sau đây

a) Được hưởng tiền lương, phụ cấp, trợ cấp, ưu đãi và các chính sách khác theo quy định; được thay đổi hạng chức danh nghề nghiệp; được bảo vệ nhân phẩm, danh dự, sức

khỏe, hưởng các quyền lợi về vật chất, tinh thần theo quy định.

b) Được tự chủ thực hiện nhiệm vụ chuyên môn với sự hỗ trợ của tổ chuyên môn và nhà trường trong việc lựa chọn, điều chỉnh nội dung giáo dục; vận dụng các hình thức hoạt động và phương pháp giáo dục, đánh giá học sinh phù hợp với đối tượng học sinh và điều kiện cụ thể của nhà trường.

c) Được tạo điều kiện học tập nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ; được hưởng lương, phụ cấp theo lương và các chế độ chính sách khác theo quy định khi được cấp có thẩm quyền cử đi học tập, bồi dưỡng.

d) Được khen thưởng, tặng danh hiệu thi đua và các danh hiệu cao quý khác theo quy định.

đ) Được thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật.

ii. Giáo viên làm công tác chủ nhiệm, ngoài những quyền nêu tại khoản 1 của Điều này, còn có các quyền sau đây

a) Được dự các giờ học, hoạt động giáo dục khác của học sinh lớp mình chủ nhiệm.

b) Được dự các cuộc họp của hội đồng thi đua khen thưởng và các hội đồng khác khi giải quyết những vấn đề có liên quan đến học sinh của lớp mình chủ nhiệm.

c) Được dự các lớp bồi dưỡng, hội nghị chuyên đề về công tác chủ nhiệm.

d) Được quyền cho phép cá nhân học sinh nghỉ học không quá 03 ngày liên tục.

đ) Được giảm giờ lên lớp hàng tuần và các quyền khác theo quy định.

iii. Giáo viên làm công tác tổng phụ trách Đội được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định.

4.4. Ứng dụng Công nghệ thông tin trong quản lý trường tiểu học

4.4.1. Nâng cao nhận thức cho cán bộ, giáo viên, nhân viên

Đẩy mạnh tuyên truyền cho cán bộ, giáo viên thấy rõ hiệu quả và yêu cầu mang tính tất yếu của ứng dụng công nghệ thông tin trong đổi mới phương pháp giảng dạy thông qua việc triển khai các văn bản chỉ đạo của Bộ, ngành về ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, thông qua các buổi sinh hoạt chuyên môn tổ khối, hội thảo chuyên đề thông qua dự giờ thăm lớp và qua việc triển khai các cuộc thi có ứng dụng công nghệ thông tin do

ngành tổ chức.

Phát động sâu rộng thành phong trào và đề ra yêu cầu cụ thể về số tiết ứng dụng công nghệ thông tin đối với mỗi giáo viên để chính họ qua áp dụng thấy được hiệu quả và sự cần thiết của việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy, đặc biệt đối với đổi mới phương pháp dạy học.

4.4.2. Nâng cấp trình độ tin học cho đội ngũ

Tạo điều kiện cho giáo viên học tập nâng cao trình độ tin học. Bố trí sắp xếp để mọi người được tham gia đầy đủ các lớp tập huấn bồi dưỡng do ngành tổ chức.

Bố trí sắp xếp và đầu tư trang thiết bị tin học, phòng máy, kết nối máy cho từng cán bộ, giáo viên có điều kiện truy cập.

4.4.3. Bồi dưỡng kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin

- Tổ chức sinh hoạt chuyên môn, trao đổi về kinh nghiệm ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy.
- Từng cán bộ, giáo viên luôn có ý thức sưu tầm tài liệu hướng dẫn như hướng dẫn soạn giáo án: powerpoint...
- Động viên cán bộ, giáo viên tích cực học tập, khiêm tốn học hỏi luôn cầu tiến bộ, thường xuyên trao đổi với đồng nghiệp lãnh đạo nhà trường phải là bộ phận kết nối, tạo ra môi trường học hỏi chuyên môn tích cực.
- Để đạt được hiệu quả thì trước tiên Ban giám hiệu và tổ trưởng chuyên môn luôn đi sâu đi sát đi đầu gương mẫu càng học hỏi cùng làm với giáo viên thì mới hiểu được họ yếu ở điểm nào, gặp khó khăn ở khâu nào? cần giúp đỡ gì? Nói đi đôi với làm luôn được coi là biện pháp hữu hiệu nhất để thúc đẩy phong trào công nghệ thông tin phát triển.
- Yêu cầu mỗi giáo viên phải lập 1 địa chỉ Email cố định với nhà trường. Để tham gia có chất lượng nhà trường cần lên kế hoạch cụ thể từ khâu chọn cử giáo viên, tổ chức tập huấn, trao đổi kinh nghiệm, động viên tạo điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị cho giáo viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), *Đề lệ trường Tiểu học*, Ban hành kèm theo Thông tư Số 28/2020/TT-BGDĐT.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 về việc Ban hành chương trình giáo dục phổ thông*.
3. Chính phủ (2017), *Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017, Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo*.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8, Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*.
5. Bùi Minh Hiền (2014), *Quản lý giáo dục*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội
6. Học viện Quản lý giáo dục(2016), *Quản lý giáo dục Việt Nam : Đổi mới và phát triển*, NXB Giáo dục Việt Nam.
7. Nguyễn Hữu Lam (2007), *Hành vi tổ chức*, NXB Thông kê.
8. Quốc hội (2014), *Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông*
9. Quốc hội (2015), *Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, số 80/2015/QH13*, ngày 22/6/2015
10. Quốc hội (2019), *Luật Giáo dục*, (Luật số: 43/2019/QH14).